

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN



## CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

HIỆU QUẢ KINH TẾ CHĂN NUÔI LỢN THỊT  
CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN Ở XÃ XUÂN LAM  
HUYỆN NGHI XUÂN, TỈNH HÀ TĨNH



TRẦN THỊ THANH TÂM

Huế, tháng 05 năm 2016

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN



## CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

HIỆU QUẢ KINH TẾ CHĂN NUÔI LỢN THỊT  
CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN Ở XÃ XUÂN LAM  
HUYỆN NGHI XUÂN, TỈNH HÀ TĨNH



Sinh viên thực hiện:  
**TRẦN THỊ THANH TÂM**  
Lớp: K46C - KTNN  
Niên khóa: 2012 - 2016

Giáo viên hướng dẫn:  
**ThS. LÊ ANH QUÝ**

Huế, tháng 05 năm 2016



## Lời Cảm Ơn

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, ngoài sự nỗ lực của bản thân tôi đã nhận được sự quan tâm giúp đỡ tận tình về nhiều mặt từ nhiều phía.

Với tình cảm chân thành cho phép tôi xin nói lời cảm ơn sâu sắc đến:

Lãnh đạo nhà trường ĐHKT Huế, Khoa KT & PT cùng quý thầy cô giáo đã giảng dạy tôi trong suốt 4 năm học vừa qua.

Đặc biệt tôi xin chân thành cảm ơn thầy giáo ThS. LÊ ANH QUÝ, người đã trực tiếp hướng dẫn tôi trong quá trình thực tập, nghiên cứu và hoàn thành khóa luận.

Lãnh đạo và tập thể cán bộ ở UBND xã Xuân Lam và các hộ gia đình đã cung cấp cho tôi số liệu thực tế và những thông tin cần thiết.

Tất cả những người thân trong gia đình, bạn bè đã động viên giúp đỡ tôi, tạo điều kiện cho tôi hoàn thành khóa luận này.

Do hạn chế về mặt thời gian cũng như kinh nghiệm thực tế nên nội dung đề tài không thể tránh những thiếu sót, kính mong sự đóng góp của quý thầy cô và các bạn để đề tài được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa xin cảm ơn!

Huế, tháng 5 năm 2016

Sinh viên

**Trần Thị Thanh Tâm**





## MỤC LỤC

<b>PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
<b>1. Tính cấp thiết của đề tài .....</b>	<b>1</b>
<b>2. Mục tiêu nghiên cứu .....</b>	<b>2</b>
<b>3. Phương pháp nghiên cứu đề tài.....</b>	<b>2</b>
<b>3.1 Nguồn số liệu.....</b>	<b>2</b>
<b>3.2 Phương pháp điều tra hộ.....</b>	<b>3</b>
<b>3.3 Phương pháp phân tích so sánh.....</b>	<b>3</b>
<b>3.4 Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo .....</b>	<b>3</b>
<b>4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....</b>	<b>3</b>
<b>5. Cấu trúc đề tài nghiên cứu .....</b>	<b>4</b>
<b>PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>5</b>
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>5</b>
<b>1.1 Cơ sở lý luận .....</b>	<b>5</b>
<b>1.1.1 Lý luận chung về hiệu quả kinh tế .....</b>	<b>5</b>
<b>1.1.1.1 Khái niệm, bản chất, ý nghĩa của hiệu quả kinh tế .....</b>	<b>5</b>
<b>1.1.1.2 Phương pháp xác định hiệu quả kinh tế.....</b>	<b>7</b>
<b>1.1.1.3 Các chỉ tiêu xác định kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân .....</b>	<b>8</b>
<b>1.1.2 Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật chăn nuôi lợn .....</b>	<b>9</b>
<b>1.1.2.1 Vai trò và vị trí của ngành chăn nuôi lợn thịt.....</b>	<b>9</b>
<b>1.1.2.2 Đặc tính kỹ thuật của chăn nuôi lợn thịt.....</b>	<b>10</b>
<b>1.1.2.3 Những nhân tố ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi lợn thịt</b>	<b>11</b>

<b>1.2 Cơ sở thực tiễn.....</b>	<b>13</b>
<b>1.2.1 Tình hình chăn nuôi lợn trên thế giới.....</b>	<b>13</b>
<b>1.2.2 Tình hình chăn nuôi lợn ở Việt Nam .....</b>	<b>15</b>
<b>1.2.3 Tình hình chăn nuôi lợn ở tỉnh Hà Tĩnh .....</b>	<b>17</b>
<b>CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ CHĂN NUÔI LỢN THỊT CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN LAM, HUYỆN NGHI XUÂN, TỈNH HÀ TĨNH.....</b>	
<b>2.1 Tình hình cơ bản của xã xuân lam, huyện nghi xuân, tỉnh hà tĩnh .....</b>	<b>19</b>
<b>2.1.1 Điều kiện tự nhiên.....</b>	<b>19</b>
<b>2.1.1.1 Vị trí địa lý.....</b>	<b>19</b>
<b>2.1.2 Điều kiện kinh tế - xã hội.....</b>	<b>24</b>
<b>2.1.3 Tình hình cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật của xã Xuân Lam .....</b>	<b>25</b>
<b>2.1.4 Tình hình sản xuất Nông – Lâm – Ngư nghiệp.....</b>	<b>26</b>
<b>2.2 Tình hình chăn nuôi lợn thịt của các hộ điều tra trên địa bàn xã.....</b>	<b>32</b>
<b>2.2.1 Nguồn lực sản xuất của các hộ.....</b>	<b>32</b>
<b>2.2.1.1 Tình hình nhân khẩu và lao động của các hộ điều tra.....</b>	<b>32</b>
<b>2.2.1.2 Tình hình tư liệu sản xuất phục vụ chăn nuôi của các hộ điều tra .....</b>	<b>33</b>
<b>2.2.1.3 Tình hình nguồn vốn của các hộ.....</b>	<b>35</b>
<b>2.2.1.4. Tình hình chuồng trại.....</b>	<b>36</b>
<b>2.2.2 Quy mô đàn lợn và tổng giá trị sản xuất lợn thịt của các hộ.....</b>	<b>38</b>

<b>2.2.3 Chi phí chăn nuôi lợn thịt của các hộ .....</b>	<b>40</b>
<b>2.2.4 Kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt của các hộ .....</b>	<b>44</b>
<b>2.2.5 Thu nhập của các hộ điều tra .....</b>	<b>47</b>
<b>2.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt .....</b>	<b>48</b>
<b>2.2.7 Đánh giá chung về tình hình chăn nuôi lợn thịt tại xã Xuân Lam.....</b>	<b>49</b>
<b>CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI LỢN THỊT Ở XÃ XUÂN LAM .....</b>	<b>51</b>
<b>1. Định hướng phát triển chăn nuôi lợn thịt tại xã Xuân Lam ....</b>	<b>51</b>
<b>2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt ở xã Xuân Lam .....</b>	<b>52</b>
<b>2.1 Giải pháp về giống .....</b>	<b>52</b>
<b>2.2 Giải pháp về vốn.....</b>	<b>53</b>
<b>2.3 Giải pháp về thức ăn.....</b>	<b>53</b>
<b>2.4 Giải pháp về thú y và phòng trừ dịch bệnh.....</b>	<b>54</b>
<b>2.5 Giải pháp về thị trường .....</b>	<b>55</b>
<b>2.6 Giải pháp về công tác khuyến nông .....</b>	<b>55</b>
<b>2.7 Giải pháp về vệ sinh, môi trường .....</b>	<b>56</b>
<b>PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>57</b>
<b>1. Kết luận .....</b>	<b>57</b>
<b>2. Kiến nghị.....</b>	<b>58</b>
<b>2.2 Đối với nhà nước .....</b>	<b>58</b>
<b>2.3 Đối với chính quyền xã. ....</b>	<b>58</b>

**2.4 Đối với các hộ nông dân..... 58**

**TÀI LIỆU THAM KHẢO.....60**

**PHỤ LỤC**



---

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

BQ	Bình quân
CPSX	Chi phí sản xuất
GO	Tổng giá trị sản xuất
GTSX	Giá trị sản xuất
HQKT	Hiệu quả kinh tế
L/N	Quy mô lớn/quy mô nhỏ
L/V	Quy mô lớn/quy mô vừa
MI	Thu nhập hỗn hợp
NB	Lợi nhuận kinh tế ròng
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
QML	Quy mô lớn
QMN	Quy mô nhỏ
QMV	Quy mô vừa
TBVTV	Thuốc bảo vệ thực vật
TC	Tổng chi phí
TLSX	Tư liệu sản xuất
TSCĐ	Tài sản cố định
V/N	Quy mô vừa/quy mô nhỏ

---

---

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ VÀ HÌNH**

Sơ đồ 1: Kênh tiêu thụ thịt lợn tại xã Xuân Lam .....	23
Sơ đồ 2: Kênh tiêu thụ thịt lợn ngoài xã Xuân Lam.....	24

**DANH MỤC BẢNG**

<b>Bảng 1: Sản lượng thịt lợn của các nước sản xuất chủ yếu trên thế giới trong 3 năm qua (2012 – 2014) .....</b>	<b>14</b>
<b>Bảng 2: Số lượng lợn của cả nước và các vùng qua 3 năm (2012 – 2014).....</b>	<b>16</b>
<b>Bảng 3: Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu của nước ta qua 3 năm (2012– 2014).</b>	<b>17</b>
<b>Bảng 4: Tình hình sử dụng đất đai trên địa bàn xã Xuân Lam qua 3 năm 2013 – 2015 .....</b>	<b>22</b>
<b>Bảng 5: Tình hình nhân khẩu và lao động của xã Xuân Lam qua 3 năm (2013 – 2015) .....</b>	<b>25</b>
<b>Bảng 6: Diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng chính của xã Xuân Lam qua các năm 2013-2015 .....</b>	<b>27</b>
<b>Bảng 7: Tình hình chăn nuôi của xã Xuân Lam qua 3 năm (2012 – 2014) .....</b>	<b>29</b>
<b>Bảng 8 : Tình hình nhân khẩu và lao động của các hộ điều tra .....</b>	<b>32</b>
<b>Bảng 9: Tình hình về trang bị TLSX phục vụ chăn nuôi lợn của các hộ điều tra</b>	<b>34</b>
<b>Bảng 10: Nguồn vốn của các hộ điều tra .....</b>	<b>36</b>
<b>Bảng 11: Tình hình sử dụng chuồng trại năm 2016 .....</b>	<b>38</b>
<b>Bảng 12: Quy mô đàn lợn của các hộ điều tra.....</b>	<b>39</b>
<b>Bảng 13: Tổng sản lượng và giá trị sản xuất lợn thịt của các hộ điều tra .....</b>	<b>40</b>
<b>Bảng 14: Chi phí chăn nuôi của các hộ điều tra .....</b>	<b>40</b>
<b>Bảng 15: Kết quả và hiệu quả chăn nuôi của các hộ điều tra .....</b>	<b>44</b>
<b>Bảng 16: Thu nhập từ nuôi heo của các hộ điều tra .....</b>	<b>47</b>

## TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

Để thực hiện khóa luận tốt nghiệp của mình, tôi quyết định lựa chọn đề tài:  
**“Hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân ở xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh**

- Mục đích nghiên cứu:

Khảo sát tình hình thực tế để phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân trên địa bàn xã Xuân Lam. Từ những cơ sở, căn cứ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả chăn nuôi lợn thịt cho các hộ chăn nuôi trên địa bàn xã.

- Dữ liệu phục vụ nghiên cứu:

Trong quá trình nghiên cứu đề tài tôi sử dụng các dữ liệu sau:

+ Số liệu sơ cấp: số liệu thu thập qua việc điều tra, phỏng vấn trực tiếp 45 hộ chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh về tình hình chăn nuôi, kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt năm 2015.

+ Số liệu thứ cấp: các số liệu được thu thập từ các báo cáo tổng kết, phương hướng, thống kê của xã Xuân Lam, các tạp chí, internet và các nguồn tài liệu khác.

- Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu:

Với mục đích đánh giá hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt của các hộ điều tra tôi sử dụng các phương pháp sau:

+ Phương pháp điều tra hộ

+ Phương pháp phân tích so sánh

+ Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo

- Đề tài tập trung nghiên cứu các vấn đề sau:

+ Tình hình kinh tế xã hội chung trên địa bàn điều tra

+ Kết quả và hiệu quả kinh tế của các hộ chăn nuôi lợn thịt được điều tra

+ Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chăn nuôi lợn thịt

+ Một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt của xã.

## **PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Tính cấp thiết của đề tài**

Thế giới ngày càng phát triển, hiện đại trên nhiều lĩnh vực, đi theo đó thì nhu cầu của con người ngày càng cao. Để cuộc sống ổn định và ngày một phát triển thì vấn đề đáng quan tâm bây giờ là an toàn vệ sinh thực phẩm. Đây cũng là vấn đề sống còn của nhân loại. Ngày nay nông nghiệp có vai trò quan trọng cung cấp lương thực và các loại thực phẩm nuôi sống cả nhân loại trên trái đất. Trong đó ngành chăn nuôi không chỉ có vai trò cung cấp thịt, trứng, sữa là các thực phẩm cơ bản cho dân số của cả hành tinh mà còn góp phần đa dạng nguồn gen và đa dạng sinh học trên trái đất..

Việt Nam là một nước nông nghiệp chủ yếu, sản xuất chăn nuôi và trồng trọt là chính, trong đó vùng nông thôn Việt Nam chiếm phần lớn diện tích đất đai. Trong điều kiện diện tích ngày càng giảm và thu hẹp, thì ngành trồng trọt sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy càng phải quan tâm chú trọng đến việc phát triển của ngành chăn nuôi. Ngành chăn nuôi không chỉ cung cấp thức ăn, chất dinh dưỡng nuôi sống con người mà còn cung cấp phân bón cho ngành trồng trọt, cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, đảm bảo an ninh lương thực, cung cấp hàng hóa cho xuất khẩu... Ngành chăn nuôi ngày càng phát triển và dần đáp ứng được mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng: giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi. Trong chăn nuôi thì chăn nuôi lợn khá phổ biến và quen thuộc với người dân, chăn nuôi lợn có từ rất lâu và ngày càng phát triển bởi đặc tính riêng biệt của nó như thời gian sinh trưởng ngắn, khả năng thu hồi vốn nhanh, kỹ thuật nuôi khá đơn giản, bên cạnh đó còn tận dụng được thức ăn thừa, rau quả, phế phẩm như cám gạo, hèm... tận dụng nguồn lao động gia đình, không đòi hỏi trình độ, bằng cấp, tận dụng mọi phế phẩm trong ngành trồng trọt. Chăn nuôi lợn đem lại nguồn thu nhập không nhỏ cho người dân và còn xóa đói giảm nghèo cho rất nhiều hộ thất nghiệp. Sản phẩm ngành chăn nuôi không chỉ cung cấp sản phẩm tiêu thụ trong nước mà còn sản xuất để xuất khẩu ra thị trường.

Xã Xuân Lam là một xã miền núi của huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh với đa dạng các loại hình chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn giữ vai trò rất quan trọng, tăng

thu nhập, nâng cao đời sống, phù hợp với điều kiện đa số hộ gia đình như có diện tích đất rộng, nguồn thức ăn dồi dào, tiết kiệm thời gian lúc làm nông nhàn. Là vùng đất có tiềm năng cho chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn. Tuy nhiên, vẫn còn gặp không ít khó khăn, hạn chế về chi phí đầu tư, sản xuất, dịch bệnh, thị trường và chưa có cách để giải quyết các vấn đề xảy ra. Tôi muốn cùng tham gia, nghiên cứu để tìm cách giải quyết và khắc phục các thực trạng của xã, đồng thời tìm ra giải pháp phù hợp để tăng sản lượng, chất lượng để chăn nuôi lợn đạt hiệu quả kinh tế cao. Không chỉ tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo mà còn tăng hộ giàu.

Vì thế, tôi tiến hành nghiên cứu đề tài “**Hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân xã Xuân Lam- huyện Nghi Xuân- tỉnh Hà Tĩnh**”

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **• Mục tiêu chung**

Đánh giá kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân trên địa bàn xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; từ đó, đề xuất phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả chăn nuôi lợn thịt ở địa bàn nghiên cứu.

### **• Mục tiêu cụ thể**

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt.
- Phân tích, đánh giá hiệu quả chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân ở xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân trên địa bàn xã.

## **3. Phương pháp nghiên cứu đề tài**

### **3.1 Nguồn số liệu**

- Số liệu thứ cấp:
  - + Thu thập số liệu từ các cơ quan liên quan: từ các phòng ban ở UBND xã Xuân Lam.
  - + Thu thập các số liệu từ internet, sách, báo...
- Số liệu sơ cấp
  - + Thu thập số liệu từ các hộ nông dân chăn nuôi thông qua bảng hỏi đã có sẵn.

### 3.2 Phương pháp điều tra hộ

+ Chọn mẫu điều tra: căn cứ vào số lượng, quy mô, cơ cấu của các hộ chăn nuôi theo các loại hình khác nhau ở xã. Các hộ này phải đặc trưng cho từng loại hình chăn nuôi lợn thịt trong xã.

Mẫu điều tra phải đại diện cho tổng thể và đáp ứng tốt cho đề tài nghiên cứu.

Với quan điểm chọn mẫu trên, tiến hành điều tra 45 hộ chăn nuôi lợn thịt thuộc 3 quy mô. Trong đó, 15 hộ chăn nuôi quy mô nhỏ, 15 hộ chăn nuôi quy mô vừa, 15 hộ chăn nuôi quy mô lớn thuộc các thôn trong xã.

Chỉ tiêu	ĐVT	Số con/ lứa	Số con XC/ năm	Số hộ điều tra
Quy mô nhỏ	Con	$\leq 10$	$\leq 30$	15
Quy mô vừa	Con	10-30	30-100	15
Quy mô lớn	Con	$\geq 30$	$\geq 100$	15

Sau khi thu thập được số liệu tiến hành kiểm tra đánh giá, điều tra bổ sung. Sau đó xử lý số liệu bằng cách sử dụng phần mềm excel theo những nội dung đã được xác định.

### 3.3 Phương pháp phân tích so sánh

Sử dụng bảng biểu, số liệu thu thập được để phân tích, so sánh sự khác biệt giữa quy mô về số hộ nuôi cũng như năng lực sản xuất của các hộ dẫn đến kết quả và hiệu quả chăn nuôi khác nhau.

### 3.4 Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo

Tham khảo ý kiến của các cán bộ trong các cơ quan chức năng của xã, các thôn trưởng và ý kiến của các hộ nông dân để có cách nhìn khách quan hơn.

## 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: là những vấn đề liên quan đến hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt ở các hộ điều tra.

- Đối tượng điều tra: Đề tài nghiên cứu các hộ nông dân chăn nuôi lợn thịt tại xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

- Phạm vi nghiên cứu

+ Phạm vi nội dung: đề tài đánh giá, so sánh về kết quả và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi lợn thịt của các nông hộ, giữa các nhóm hộ có quy mô khác nhau.

+ Phạm vi không gian: điều tra nghiên cứu trên địa bàn xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Phạm vi thời gian:

Thu thập số liệu và thông tin trên cơ sở điều tra kết quả chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân trong khoảng thời gian 2013-2015.

Thời gian điều tra số liệu sơ cấp: 1/2/2015 – 30/02/2016.

### **5. Cấu trúc đề tài nghiên cứu**

Ngoài phần mở đầu và kết luận đề tài gồm 3 chương:

Chương I: Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Chương II: Đánh giá hiệu quả kinh tế chăn lợn thịt của các hộ nông dân trên địa bàn xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Chương III: Định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả chăn nuôi lợn thịt ở xã Xuân Lam.



## PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

#### 1.1 Cơ sở lý luận

##### 1.1.1 Lý luận chung về hiệu quả kinh tế

##### 1.1.1.1 Khái niệm, bản chất, ý nghĩa của hiệu quả kinh tế

##### ❖ Khái niệm

Hiệu quả là một thuật ngữ dùng để chỉ mối quan hệ giữa kết quả thực hiện và các mục tiêu hoạt động của chủ thể và chi phí mà chủ thể bỏ ra để có kết quả đó trong những điều kiện nhất định. Kết quả mà chủ thể nhận được theo hướng mục tiêu trong hoạt động của mình càng lớn hơn chi phí bỏ ra bao nhiêu thì càng có lợi bấy nhiêu. Hiệu quả là chỉ tiêu dùng để phân tích đánh giá và lựa chọn các phương án hoạt động. Hiệu quả được biểu hiện ở nhiều góc độ khác nhau. Vì vậy hình thành nhiều khái niệm khác nhau: hiệu quả tổng hợp, hiệu quả kinh tế, hiệu quả chính trị - xã hội, hiệu quả trực tiếp, hiệu quả gián tiếp, hiệu quả tuyệt đối, hiệu quả tương đối.

Hiệu quả kinh tế được xem như là tỉ lệ giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra hay ngược lại là chi phí trên một đơn vị sản phẩm hay mức sinh lời của đồng vốn. Với các yếu tố đầu vào hay lượng tài nguyên nhất định để tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn nhất có thể có là mục tiêu chung của nhà sản xuất. Hay nói cách khác, ở mức sản lượng nhất định làm thế nào để đạt mức sản lượng ấy sao cho chi phí tài nguyên và lao động là thấp nhất. Điều này cho thấy quá trình sản xuất thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa yếu tố đầu vào đầu ra, là biểu hiện tất cả các mối quan hệ cho thấy tính hiệu quả của sản xuất.

Có nhiều quan điểm khác nhau khi nói về hiệu quả kinh tế. GS TS Ngô Đình Giao cho rằng: “*Hiệu quả kinh tế là tiêu chuẩn cao nhất của mọi sự lựa chọn của kinh tế của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước*”. Theo Tiến sỹ Nguyễn Tiến Mạnh: “*Hiệu quả kinh tế là một phạm trù hiệu quả khách quan phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực để đạt được mục tiêu đã xác định*”. Còn theo tác giả Hồ Vinh Đào thì: “*Hiệu quả kinh tế còn gọi là: “hiệu ích kinh tế” so sánh giữa chiếm dụng và tiêu hao trong hoạt động kinh tế (bao gồm lao động vật hóa*

và lao động vật sống) với thành quả có ích đạt được”. Về hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp đã được nhiều tác giả bàn đến như Farrell(1957), Schultz(1964), Rizzo(1979), và Ellis(1993). Các học giả đều đi đến thống nhất là cần phân biệt rõ ba khái niệm cơ bản về hiệu quả: hiệu quả kỹ thuật (TE), hiệu quả phân phối (CE) và hiệu quả kinh tế (EE).

+ Hiệu quả kỹ thuật: là số sản phẩm có thể đạt được trên một đơn vị chi phí đầu ra hay nguồn lực sản xuất trong đó điều kiện cụ thể về kỹ thuật hay công nghệ áp dụng vào sản xuất. Nó chỉ ra rằng một đơn vị nguồn lực dùng vào sản xuất đem lại bao nhiêu đơn vị sản phẩm.

+ Hiệu quả phân phối: là chỉ tiêu hiệu quả trong các yếu tố giá sản phẩm và giá đầu vào được tính để phản ánh giá trị sản phẩm thu thêm trên một đồng chi phí tăng thêm về đầu vào hay nguồn lực. Thực chất của hiệu quả phân phối là hiệu quả kinh tế có tính đến các yếu tố về giá của đầu vào và giá đầu ra.

+ Hiệu quả kinh tế: Là mức sản xuất đạt được cả hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ. Có nghĩa là yếu tố vật chất và giá trị đều tính đến khi xem xét sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp, nếu chỉ đạt một trong hai yếu tố hiệu quả kỹ thuật hoặc hiệu quả phân bổ mới chỉ là điều kiện cần chứ chưa phải là điều kiện đủ của HQKT. Vậy HQKT theo nghĩa này là hiệu quả lớn nhất và bao quát nhất.

Qua phân tích ở trên có thể khái quát lại: “Hiệu quả kinh tế là một phạm trù kinh tế biểu hiện tập trung của sự phát triển kinh tế theo chiều sâu phản ánh trình độ khai thác các nguồn lực và trình độ chi phí các nguồn lực trong quá trình tái sản xuất nhằm thực hiện mục tiêu đề ra”. (Phạm Thị Thanh Xuân, 2009)

#### ❖ Bản chất của HQKT

Bản chất của HQKT là sự tương quan so sánh cả về mặt tuyệt đối và tương đối giữa lượng kết quả thu được và lượng chi phí bỏ ra.

Bởi thế bản chất của HQKT trong quá trình sản xuất kinh doanh phản ánh trình độ sử dụng nguồn lực (đất đai, lao động, vốn, thiết bị máy móc...) để đạt được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên để hiểu rõ bản chất phạm trù HQKT trong hoạt động sản xuất kinh doanh cần phân biệt hai khái niệm “hiệu quả”, “kết quả” và mối quan hệ giữa chúng.

Kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh là những gì đạt được sau một quá trình sản xuất kinh doanh nhất định, kết quả đạt được bao giờ cũng là mục tiêu cần thiết của đơn vị sản xuất. Có thể là những đại lượng cân, đo, đong, đếm được như số sản phẩm của mỗi loại, doanh thu, lợi nhuận... Do mâu thuẫn giữa khả năng hữu hạn về tài nguyên với nhu cầu vô hạn của con người mà yêu cầu người ta phải xem xét kết quả (đầu ra) và chi phí bỏ ra (đầu vào) để đánh giá hiệu quả kinh tế.

#### 1.1.1.2 Phương pháp xác định hiệu quả kinh tế

HQKT là mối quan hệ tổng hòa giữa hai yếu tố hiện vật và giá trị trong việc sử dụng các nguồn lực vào sản xuất, là một phạm trù kinh tế - xã hội vừa thể hiện tính lý luận khoa học sâu sắc, vừa là yêu cầu đặt ra của thực tiễn xã hội. Có nhiều phương pháp để xác định HQKT:

- Phương pháp 1: HQKT được xác định bởi tỷ số giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra. Nghĩa là, một đồng chi phí sản xuất (đơn vị đầu vào) bỏ ra thu được bao nhiêu đồng giá trị sản lượng (đơn vị đầu ra).

$$H = Q/C$$

Trong đó: H: Hiệu quả kinh tế

Q: Khối lượng sản phẩm thu được

C: Chi phí bỏ ra

Phương pháp này phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn lực của quá trình sản xuất kinh doanh nhất định, xem xét một đơn vị nguồn lực đã sử dụng đem lại bao nhiêu đơn vị đầu ra. Trên cơ sở đó người ta đánh giá HQKT giữa các đơn vị sản xuất với nhau, giữa các ngành sản phẩm khác nhau và giữa các thời kỳ khác nhau.

- Phương pháp 2: HQKT được xác định bằng tỷ số giữa kết quả tăng thêm với chi phí tăng thêm, nghĩa là nếu tăng thêm một đơn vị chi phí sẽ tăng thêm bao nhiêu đơn vị đầu ra.

$$H = \Delta Q / \Delta C$$

Trong đó: **H**: Hiệu quả kinh tế

**$\Delta Q$** : Kết quả tăng thêm

**$\Delta C$** : Chi phí tăng thêm

Phương pháp này giúp chúng ta xác định được hiệu quả mà một đồng chi phí đầu tư thêm mang lại. Từ đó xác định được hiệu quả trong đầu tư thâm canh, đặc biệt xác định được khối lượng tối đa hóa kết quả sản xuất tổng hợp.

1.1.1.3 Các chỉ tiêu xác định kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân

Trong chăn nuôi lợn thịt, chi phí, kết quả và hiệu quả sản xuất được xác định như sau:

#### ❖ Chi phí sản xuất (CPSX)

- Chi phí sản xuất chi trả bằng tiền ( $C_{bt}$ ): Là toàn bộ chi phí bằng tiền của hộ để tiến hành sản xuất kinh doanh, bao gồm chi phí sản xuất trực tiếp ( $C_{tt}$ ); lãi tiền vay ngân hàng ( $i$ ).

$$C_{bt} = C_{tt} + i$$

- Chi phí sản xuất trực tiếp ( $C_{tt}$ ): Là toàn bộ chi phí bằng tiền của hộ để tiến hành sản xuất kinh doanh như mua thức ăn, giống, thuê lao động, thuê các dịch vụ khác. Các khoản chi phí này thường được tính theo giá thị trường.

- Chi phí sản xuất tự có của hộ ( $C_h$ ): Là các khoản chi phí mà hộ gia đình không phải dùng tiền mặt để thanh toán và gia đình có khả năng cung cấp như lao động gia đình, giống và các loại thức ăn sẵn có... Thông thường các khoản chi phí này được tính theo chi phí cơ hội.

- Tổng chi phí sản xuất của hộ (TC):  $TC = C_{bt} + C_h + KHTSCĐ$

#### ❖ Kết quả thu được

- Tổng giá trị sản xuất (GO): Là toàn bộ giá trị của cải vật chất, dịch vụ được sáng tạo ra trong một thời gian nhất định (thường là một năm) và được tính bằng sản lượng các loại sản phẩm nhân với giá trị sản phẩm tương ứng.

$$GO = \sum P_i * Q_i + \sum P_j * Q_j$$

Trong đó: GO: Là tổng giá trị sản xuất

$Q_i$ : Khối lượng sản phẩm chính thứ  $i$

$P_i$ : Giá sản phẩm chính thứ  $i$

$Q_j$ : Khối lượng sản phẩm phụ thứ  $j$

$P_j$ : Giá sản phẩm phụ thứ  $j$

Trong chăn nuôi lợn giá Pi tính cố định hay tính theo giá thị trường tùy thuộc vào mục đích kinh tế. Trong đề tài giá Pi được tính theo giá thị trường và giá trị sản xuất được tính chủ yếu theo giá trị sản phẩm chính. Giá trị của sản phẩm phụ được coi như không đáng kể.

- Thu nhập hỗn hợp (MI): Là phần còn lại của tổng giá trị sản xuất sau khi trừ đi chi phí sản xuất bằng tiền

$$MI = GO - C_{bt}$$

- Lợi nhuận kinh tế ròng (NB): Là phần còn lại của thu nhập hỗn hợp (MI) sau khi trừ đi các khoản chi phí tự có của hộ ( $C_h$ ). Hay phần còn lại của tổng giá trị sản xuất (GO) sau khi trừ đi tổng chi phí sản xuất của hộ (TC).

$$NB = MI - C_h$$

$$NB = GO - TC$$

#### ❖ Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế

- GO/TC: Tổng giá trị sản xuất trên tổng chi phí: cho biết một đồng chi phí sản xuất cho ra bao nhiêu đồng giá trị sản xuất.

- MI/TC: Thu nhập hỗn hợp trên tổng chi phí: cho biết một đồng chi phí sản xuất cho ra bao nhiêu đồng thu nhập hỗn hợp.

- NB/TC: Lợi nhuận ròng trên tổng chi phí: cho biết một đồng chi phí sản xuất cho ra bao nhiêu đồng lợi nhuận kinh tế ròng.

- NB/GO: Lợi nhuận kinh tế ròng trên tổng giá trị sản xuất: cho biết một đồng giá trị sản xuất thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kinh tế ròng.

#### 1.1.2 Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật chăn nuôi lợn

##### 1.1.2.1 Vai trò và vị trí của ngành chăn nuôi lợn thịt

Chăn nuôi lợn thịt là một ngành phổ biến đối với các hộ nông dân ở vùng nông thôn của Việt Nam. Chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn thịt nói riêng có nghĩa quan trọng trong ngành nông nghiệp, hàng năm chăn nuôi lợn thịt mang về nguồn thu lớn cho nền kinh tế quốc dân, nguồn thu nhập lớn cho các hộ nông dân.

+ Chăn nuôi lợn thịt cung cấp các thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao cho con người. Theo nghiên cứu của GS Harris (1956) cứ 100 g thịt lợn thì có 367 Kcal và 22g protein.

+ Chăn nuôi lợn thịt cung cấp phân bón cho ngành trồng trọt: Giống như các loại gia súc và gia cầm khác, lợn đóng góp một phần phân bón đáng kể cho trồng trọt. Phân lợn là một trong những loại phân hữu cơ rất tốt, nó cung cấp cho cây trồng một lượng dinh dưỡng cao, nó có thể giúp cải tạo và nâng cao độ phì của đất.

+ Chăn nuôi lợn thịt cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Hiện nay, lợn thịt là nguồn nguyên liệu chính cho ngành công nghiệp chế biến thịt xông khói (bacon), thịt hộp, thịt lợn xay, các món ăn truyền thống của người Việt Nam như chả giò, chả lụa... cũng được làm từ thịt lợn.

+ Chăn nuôi lợn có thể tạo ra nguồn nguyên liệu cho y học trong công nghệ sinh học y học, lợn đã được nhân bản gen (cloning) để phục vụ cho mục đích nâng cao sức khỏe của con người.

+ Chăn nuôi lợn thịt làm tăng tính an ninh cho các hộ gia đình nông dân trong các hoạt động xã hội và chi tiêu gia đình. Các hộ gia đình ở nông thôn ngoài nguồn thu nhập từ trồng trọt thì nguồn thu nhập từ chăn nuôi lợn thịt cũng đóng góp không nhỏ cho các hộ. Nguồn thu nhập của chăn nuôi lợn thịt giúp cho các hộ có thêm nguồn để trang trải chi tiêu hàng ngày, nguồn kinh phí giúp cho con cái họ có thể đến trường... Ngoài ra, lợn thịt giúp cho người nông dân có thể dùng trong các hoạt động văn hóa như cưới hỏi, ma chay, lễ hội, tết...

Chăn nuôi lợn thịt có vị trí hàng đầu trong ngành chăn nuôi ở nước ta và cả trên thế giới. Chăn nuôi lợn có vai trò quan trọng trong nông nghiệp nước ta, phát triển chăn nuôi lợn góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người nông dân góp phần thực hiện nhanh chóng quá trình CNH – HĐH đất nước. Phát triển chăn nuôi lợn góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, đưa ngành chăn nuôi lợn thịt lên là ngành sản xuất cân đối với ngành trồng trọt. Đồng thời chăn nuôi lợn góp phần khai thác sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả nhất.

#### 1.1.2.2 Đặc tính kỹ thuật của chăn nuôi lợn thịt

Để chăn nuôi lợn đạt hiệu quả cao, đòi hỏi các nhà chăn nuôi cần có sự lựa chọn giống thích hợp, thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật trong chăn nuôi, chọn những giống lợn có tỷ lệ nạc cao, khả năng tăng trọng nhanh, trọng lượng xuất chuồng lớn, tiêu tốn thức ăn trên 1 kg tăng trọng thấp là những giống lợn đang được ưa chuộng hiện nay.

Hiện nay cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, đã tạo ra những giống lợn mới như: lợn lai kinh tế F1 (kết quả giữa lợn đực Landrass, Yookshire ngoại lai với nái Móng Cái của Việt Nam), lợn lai F2 có tỷ lệ lai máu ngoại cao (kết quả lai giữa F1 với đực ngoại) lợn ngoại thuần.

Ngoài giống lợn là yếu tố quyết định đến chất lượng thịt, khâu kỹ thuật chăm sóc cũng đóng vai trò không kém quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, tỷ lệ nạc và hiệu quả kinh tế sau này. Như vậy, để chăn nuôi lợn thành công trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm như ở Việt Nam, người chăn nuôi cần nắm bắt những hiểu biết cơ bản về: giống, sinh lý, đặc điểm sinh trưởng phát dục và kỹ thuật chăn nuôi lợn trong gia đình.

Lợn là một loại động vật phàm ăn, có khả năng chịu đựng kham khổ cao, do đó lợn có thể sử dụng nhiều loại thức ăn khác nhau như tinh bột, thô xanh, rau bèo, củ quả... Nguồn thức ăn chăn nuôi lợn rất phong phú, có thể tận dụng các phụ phế phẩm của ngành trồng trọt, của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm. Khả năng tiêu hóa thức ăn của lợn cao nên tiêu tốn ít thức ăn cho 1 kg tăng trọng. Hơn nữa, chăn nuôi lợn thịt tiêu hao ít thời gian lao động, người nông dân có thể sử dụng thời gian nhàn rỗi trong ngày và tận dụng tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp. Do vậy, lợn rất phù hợp với chăn nuôi hộ gia đình.

Trong quá trình phát triển, con lợn thường mắc phải một số bệnh như lở mồm long móng, lợn tai xanh... tỷ lệ chết rất cao. Lợn dễ bị dịch bệnh, độ rủi ro cao do khí hậu, thời tiết thất thường, thiên tai bão lũ, hạn hán ảnh hưởng đến khả năng sản xuất của lợn. Do vậy cần có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, vật nuôi và dụng cụ, vệ sinh chuồng trại thường xuyên, chú ý tới công tác thú y phòng trừ dịch bệnh cho lợn.

#### 1.1.2.3 Những nhân tố ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi lợn thịt

##### • Các nhân tố tự nhiên

Việc phát triển chăn nuôi lợn phải dựa trên những điều kiện thuận lợi về thời tiết, khí hậu. Ở nhiệt độ 23 – 33<sup>0</sup>C, lợn phát triển tốt nhất, ít mắc dịch bệnh khả năng tăng trọng cao. Độ ẩm cao cũng ảnh hưởng tới khả năng thích nghi của lợn, làm tăng thân nhiệt cản trở sự phát triển của lợn. Bên cạnh đó phát triển chăn nuôi lợn thịt còn do nhân tố đất đai và nguồn nước tác động vào.

• **Các nhân tố tài chính**

- **Vốn:**

Nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến việc phát triển chăn nuôi lợn thịt và đây được coi là nhân tố quyết định đến sự phát triển trong chăn nuôi. Không có vốn, hoặc ít vốn thì hoạt động chăn nuôi lợn chỉ dừng lại ở hình thức nuôi tận dụng, sản phẩm làm ra chỉ phục vụ cho nhu cầu của chính mình hoặc như một hình thức tiết kiệm của người sản xuất. Nếu nguồn vốn lớn, việc đầu tư vốn cho chăn nuôi lợn nhiều thì chăn nuôi lợn thịt sẽ được mở rộng về quy mô và đi vào nâng cao chất lượng chăn nuôi.

- **Khoa học công nghệ**

Khoa học công nghệ cũng là yếu tố không kém quan trọng trong chăn nuôi lợn thịt. Áp dụng khoa học công nghệ trong tất cả các khâu chăn nuôi sẽ làm cho ngành chăn nuôi trở thành ngành công nghiệp chăn nuôi. Sản phẩm từ chăn nuôi sẽ được nâng cao cả về số lượng và chất lượng đáp ứng đầy đủ nhu cầu đa dạng cho người tiêu dùng.

- **Vật chất kỹ thuật:**

Đầu tư cơ sở vật chất, có kiến thức về chăn nuôi lợn sẽ hỗ trợ chăm sóc lợn khoa học, chống dịch bệnh, tăng trọng...

• **Các nhân tố xã hội**

- **Tập quán xã hội:**

Tập quán xã hội là cách thức chăn nuôi đã được hình thành lâu đời trong một cộng đồng dân cư, một vùng hay một lãnh thổ. Những tập quán khác nhau ảnh hưởng khác nhau đến sự phát triển chăn nuôi lợn thịt. Ở những nơi nuôi lợn theo hình thức thả rông, nuôi để tận dụng thức ăn thừa thì hoạt động chăn nuôi sẽ không thể phát triển. Những nơi nuôi lợn theo quy mô lớn và theo hình thức trang trại với sự đầu tư về khoa học công nghệ sẽ cho phép phát triển chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp.

- **Nguồn lao động**

Chăn nuôi lợn thịt chủ yếu ở vùng nông thôn có thể tận dụng thời gian nhàn rỗi để chăn nuôi, công việc không đòi hỏi trình độ, tuổi tác, giới tính.

- **Các chính sách xã hội của nhà nước**

Trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý nền kinh tế hành chính bao cấp sang nền kinh tế thị trường, sự điều tiết vĩ mô của nhà nước là hết sức quan trọng. Nó có thể



khuyến khích sự phát triển của một ngành nào đó hoặc ngược lại nó có thể kìm hãm sự phát triển của ngành đó. Chăn nuôi lợn tuy đã có nhiều chuyên biến song vẫn rất cần sự can thiệp của nhà nước theo hướng thúc đẩy phát triển.

## **1.2 Cơ sở thực tiễn**

### *1.2.1 Tình hình chăn nuôi lợn trên thế giới*

Các sản phẩm từ chăn nuôi lợn thịt được người dân trên thế giới rất ưa chuộng và tiêu dùng nhiều, là một trong những thực phẩm thiết yếu không thể thiếu trong đời sống hằng ngày. Trong những năm gần đây ngành chăn nuôi lợn phát triển với tốc độ ổn định. Nhờ việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong chăn nuôi nên không những làm tăng về số lượng mà tăng cả về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Tình hình chăn nuôi lợn 2015- Áp dụng những tiến bộ khoa học vào chăn nuôi, với việc nắm vững từng phương pháp kỹ thuật chăn nuôi lợn thích hợp. So với những năm trước thì tình hình chăn nuôi lợn năm 2015 là năm có bước phát triển vượt bậc. Cho năng suất cao lợi nhuận kinh tế ngày càng phát triển. Các vấn đề dịch bệnh được kiểm soát tốt, hạn chế tốt đa được các tình trạng dịch cúm, lở mồm long móng, lợn tai xanh...

Trong năm 2014, theo dự báo của FAO tổng sản lượng thịt lợn trên thế giới sẽ đạt kỷ lục 108.924 nghìn tấn. Trung Quốc là nước có sản lượng thịt lợn lớn nhất, chiếm gần 50% sản lượng thịt lợn của thế giới, sản lượng tăng đáng kể trong những năm qua. Và theo dự báo của FAO năm 2014, sản lượng thịt lợn ở Trung Quốc sẽ đạt 54.700 nghìn tấn tăng 900 nghìn tấn so với năm 2013, tương đương với tăng 2,77%. Theo sau Trung Quốc là các nước EU, Braxin, Nga... là những nước có sản lượng thịt lợn lớn và có xu hướng tăng lên qua các năm. Sự tăng lên của sản lượng thịt lợn là do chi phí đầu vào giảm và nhu cầu gia tăng. Sản lượng thịt lợn của Việt Nam theo dự báo của FAO tăng vào năm 2014 và sản lượng thịt lợn có thể đạt 2.260 nghìn tấn tăng 40 nghìn tấn so với năm 2013. Tuy nhiên, cũng có một số nước có sản lượng giảm như Hàn Quốc, Đài Loan nhưng tốc độ giảm không đáng kể.

Các nước có sản lượng thịt sản xuất ra lớn không chỉ tiêu dùng trong nước mà còn xuất khẩu ra các nước khác trên thế giới. Mậu dịch thịt lợn thế giới đã tăng khoảng

25% trong vòng 5 năm qua nhờ mức thu nhập tăng, đặc biệt ở Đông Á và Bắc Mỹ. Trên thế giới, các nước xuất khẩu thịt lợn lớn nhất là EU, Canada, Braxin, Trung Quốc... và Việt Nam là nước đứng thứ 7 trên thế giới về xuất khẩu thịt lợn.

Nhìn chung, các sản phẩm của ngành chăn nuôi lợn được sử dụng rộng rãi trên khắp thế giới. Giá trị dinh dưỡng cao của thịt lợn là nguồn thực phẩm tốt cho con người, không những thế ngành chăn nuôi lợn đã đem lại lợi nhuận cao cho nền kinh tế của các nước.

**Bảng 1: Sản lượng thịt lợn của các nước sản xuất chủ yếu trên thế giới trong 3 năm qua (2012 – 2014)**

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Nước	2012	2013	Dự báo 2014	2013/2012		2014/2013	
				+/-	%	+/-	%
Trung Quốc	52.350	53.800	54.700	1.450	2,77	900	1,67
EU-28	22.526	22.450	22.450	-76	-0,34	0	0,00
Braxin	3.330	3.370	3.435	40	1,20	65	1,93
Nga	2.075	2.190	2.300	115	5,54	110	5,02
<b>Việt Nam</b>	<b>2.175</b>	<b>2.220</b>	<b>2.260</b>	<b>45</b>	<b>2,07</b>	<b>40</b>	<b>1,80</b>
Canada	1.840	1.835	1.850	-5	-0,27	15	0,82
Philippin	1.310	1.350	1.390	40	3,05	40	2,96
Nhật Bản	1.297	1.305	1.305	8	0,62	0	0,00
Mêhicô	1.239	1.270	1.290	31	2,50	20	1,57
Hàn Quốc	1.086	1.210	1.160	124	11,42	-50	-4,13
Đài Loan	878	850	840	-28	-3,19	-10	-1,18
Ukraina	701	790	820	89	12,70	30	3,80
Chilê	584	575	575	-9	-1,54	0	0,00
Achentina	331	390	400	59	17,82	10	2,56
Bêlarut	347	370	380	23	6,63	10	2,70
Mỹ	10.555	10.508	10.785	-47	-0,45	277	2,64
Nước khác	3.027	3.031	2.984	4	0,13	-47	-1,55
<b>Tổng cộng:</b>	<b>105.651</b>	<b>107.514</b>	<b>108.924</b>	<b>1.863</b>	<b>1,76</b>	<b>1.410</b>	<b>1,31</b>

(Nguồn: FAO World Food Outlook, 2014)

### *1.2.2 Tình hình chăn nuôi lợn ở Việt Nam*

Tổng cục Hải Quan cho biết, năm 2015 số lượng đàn heo giống nhập khẩu cả nước có con số là 2.146 con, tăng 90,6% so với năm 2014. Thịt heo tăng 7,3% với con số 3,2 ngàn tấn. Theo kết quả điều tra sơ bộ tại thời điểm 2015 của Tổng cục Thống kê, cả nước có 26,39 triệu con lợn, tăng nhẹ (0,3%) so với cùng kỳ. Hiện tại chăn nuôi lợn khá thuận lợi do giá lợn hơi tăng và dịch lợn tai xanh không xảy ra đã kích thích người chăn nuôi đầu tư tái đàn. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước tính đạt 1963,3 nghìn tấn, tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước.

Theo USDA, năm 2014 nhu cầu tiêu thụ thịt lợn của Việt Nam vào khoảng 2,245 triệu tấn, tăng 1,8% so với năm 2014. Sản lượng thịt lợn của Việt Nam năm 2015 dự kiến ở mức 2,26 triệu USD, đảm bảo cho Việt Nam xuất khẩu khoảng 15 nghìn tấn thịt lợn.

Nhờ vào những kinh nghiệm cũng như sự tìm tòi học hỏi các kỹ thuật chăn nuôi lợn mà mỗi bà con đã đưa ra được những phương pháp, quy mô chăn nuôi lợn hợp lý để ngày càng phát triển trên diện tích rộng đưa ngành chăn nuôi ngày càng phát triển.

Dù chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố nhưng năm 2014 đã cho thấy được sự chuyển biến mới của ngành chăn nuôi. Cơ cấu chăn nuôi chuyên dịch theo hướng mới, hướng hộ chăn nuôi mới, chăn nuôi hộ trang trại, hộ chuyên nghiệp, hình thành các mô hình liên kết.

Sự tăng trưởng của các đàn gia súc vượt bậc. Tổng con số tăng trưởng của đàn lợn đạt con số 26,8 triệu con, so với năm 2014 tăng lên 2,1%, dịch bệnh được khống chế, hàm lượng thức ăn cung cấp ổn định.

Ở các địa phương đang ngày tăng cường công tác kiểm tra quá trình buôn bán nhập lậu các đàn gia súc gia cầm, chú trọng là lợn. toàn bộ nguồn thịt được kiểm dịch rõ ràng, phòng chống các dịch bệnh nên bà con hoàn toàn yên tâm chuẩn bị thực phẩm cho tết Nguyên Đán 2015.

Ngành chăn nuôi lợn ở nước ta có nhiều tiến bộ đáng kể cả về số lượng và chất lượng. Từ việc mở rộng quy mô chăn nuôi đến việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại, nhiều giống lợn có chất lượng tốt được đưa vào để chăn nuôi, công tác thú y và công tác tiêu thụ được quan tâm nhiều hơn. Nhà nước ngày càng có nhiều chính sách nhằm thúc đẩy ngành chăn nuôi phát triển, trong đó có chăn nuôi lợn thịt.

Tuy nhiên năng suất chăn nuôi lợn chỉ bằng 40 – 50% các nước chăn nuôi tiên tiến, thấp hơn so với một số nước trong khu vực. Người nông dân chăn nuôi theo lối truyền thống với quy mô nhỏ lẻ là phổ biến. Quy mô chăn nuôi lợn ở nước ta có đến 80% là chăn nuôi nhỏ lẻ (từ 10 đến 20 lợn thịt). Tuy đã có nhiều chuyển biến nhưng vẫn còn nhiều bất cập trong khâu giống, phát triển vùng nguyên liệu cho chế biến thức ăn, thiếu thông tin thị trường và các chính sách đầu tư kỹ thuật chăn nuôi... là những rào cản lớn đối với ngành chăn nuôi lợn thịt ở nước ta.

**Bảng 2: Số lượng lợn của cả nước và các vùng qua 3 năm (2012 – 2014)**

(ĐVT: Nghìn con)

Vùng	Năm	2012	2013	Sơ bộ 2014	2013/2012		2014/2013	
					+/-	%	+/-	%
<b>CẢ NƯỚC</b>		<b>26494,0</b>	<b>26264,4</b>	<b>26761,6</b>	<b>-229,6</b>	<b>-0,87%</b>	<b>497,2</b>	<b>1,89%</b>
Đồng bằng sông Hồng		6855,2	6759,5	6824,8	-95,7	-1,40%	65,3	0,97%
Trung du và miền núi phía Bắc		6346,9	6328,8	6626,4	-18,1	-0,29%	297,6	4,70%
BTB & Duyên hải miền Trung		5084,9	5099,4	5207,5	14,5	0,29%	108,1	2,12%
Tây Nguyên		1704,1	1722,3	1742,4	18,2	1,07%	20,1	1,17%
Đông Nam Bộ		2780,0	2758,8	1890,1	-21,2	-0,76%	-868,7	-31,49%
ĐB sông Cửu Long		3722,9	3595,6	3470,4	-127,3	-3,42%	-125,2	-3,48%

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam năm 2014)

Từ bảng 2 ta thấy, số lượng lợn của cả nước và của 3 vùng tăng, giảm qua 3 năm không đáng kể. Sơ bộ năm 2014 số lượng lợn của cả nước tăng 1,89% tức là tăng 497,2 nghìn con. Trong khi năm 2013 số lượng lợn cả nước giảm 229,6 nghìn con tức là giảm 0,87%. Trong các vùng thì Trung du và miền núi phía Bắc tăng nhiều nhất năm 2014 tăng 297,6 nghìn con so với năm 2013, tăng 4,70% cao hơn rất nhiều so với số lượng lợn cả nước. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung cũng tăng nhiều, năm 2013 tăng 14,5 nghìn con so với năm 2012 nhưng đến năm 2014 thì tăng 108,1 nghìn con so với năm 2013. Bên cạnh đó thì Đông Nam Bộ và ĐB sông Cửu Long lại giảm mạnh qua 3 năm. ĐB sông Cửu Long giảm 127,3 nghìn con năm 2013 so với năm

2012 và năm 2014 giảm 125,2 nghìn con so với năm 2013. Tây Nguyên có số lượng lợn tăng lên qua các năm. Nguyên nhân của việc số lượng lợn giảm của các vùng đó là dịch bệnh, giá cả đầu vào cao mà giá bán thấp, chưa có thị trường đầu ra ổn định .....

Để ngành chăn nuôi lợn thịt Việt Nam ngày càng phát triển và vươn lên như một cường quốc trong lĩnh vực này thì đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực rất nhiều. Điều quan trọng trong chăn nuôi Việt Nam cần phải áp dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như vậy mới có thể theo kịp các nước mạnh về chăn nuôi trên thế giới.

**Bảng 3: Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu của nước ta qua 3 năm (2012– 2014)**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Chỉ tiêu	Năm			2013/2012		2014/2013	
	2012	2013	Sơ bộ 2014	+/-	%	+/-	%
<b>Tổng SL thịt hơi xuất chuồng</b>	<b>4271,8</b>	<b>4374</b>	<b>4538</b>	<b>103</b>	<b>2,40%</b>	<b>163,8</b>	<b>3,74%</b>
SLthịt trâu hơi xuất chuồng	88,5	85,5	86,8	-3	-3,39%	1,3	1,52%
SL thịt bò hơi xuất chuồng	293,9	285,4	292,5	-8,5	-2,89%	7,1	2,49%
SL thịt lợn hơi xuất chuồng	3.160,0	3.228,7	3330,6	68,7	2,17%	101,9	3,16%
SL thịt gia cầm hơi xuất chuồng	729,4	774,7	828,2	45,3	6,21%	53,5	6,91%

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, năm 2014)

Từ bảng 3, ta thấy tổng sản lượng thịt hơi của cả nước tăng đều qua các năm, sơ bộ năm 2014 đạt 4538 nghìn tấn tăng lên 163,8 nghìn tấn, tức là tăng 3,74% so với năm 2013. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng nhẹ qua các năm, từ 3160,0 nghìn tấn năm 2012 lên 3330,6 nghìn tấn năm 2014 tăng 170,6 nghìn tấn. Cùng với sự tăng lên của thịt lợn hơi thì thịt gia cầm cũng tăng làm cho tổng sản lượng thịt hơi tăng qua các năm

### 1.2.3 Tình hình chăn nuôi lợn ở tỉnh Hà Tĩnh

Chăn nuôi giữ vai trò và vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Hà Tĩnh. Đã từng bước phát triển theo hướng hàng hóa, tập trung công nghiệp, công nghệ cao, tỷ trọng chăn nuôi chiếm 42,7% giá trị sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Bước đầu hình thành được mối liên kết giữa người chăn nuôi với doanh nghiệp, tạo được bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, ngành chăn

nuôi vẫn chưa phát triển xứng tầm với tiềm năng và lợi thế của tỉnh, năng suất, chất lượng sản phẩm còn thấp, chưa tạo được thương hiệu có uy tín để cạnh tranh với thị trường. Bên cạnh đó sản xuất chăn nuôi nhỏ lẻ, lạc hậu còn chiếm tỷ lệ khá cao (khoảng 65%), dịch bệnh và ô nhiễm môi trường chăn nuôi vẫn xảy ra, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của ngành. Trong ngành chăn nuôi thì chăn nuôi lợn thịt chiếm tỷ lệ cao, giai đoạn 2010 – 2015 tổng đàn, sản lượng thịt hơi phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng đàn được cải thiện. Trong năm 2015, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng bình quân là 14%/năm, chiếm 79% trong tổng sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng. Theo thống kê của sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Tĩnh năm 2015, trên toàn tỉnh có 84 trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư 27/TT – BNN&PTNT, tổng đàn chiếm 116,75 nghìn con, chiếm 29% tổng đàn lợn; trong đó, có 72 trang trại nuôi lợn thịt, quy mô 500 trở lên. Chăn nuôi theo hình thức gia trại, tổng đàn là 74,7 nghìn con, chiếm 18% tổng đàn lợn, có trên 3.000 gia trại có quy mô từ 11 – 50 lợn thịt. Theo hình thức nông hộ, tổng đàn 236,55 nghìn con/196 nghìn hộ chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng đàn lợn. Trong những năm gần đây, các cơ sở chăn nuôi liên kết đã hình thành được mỗi liên doanh, liên kết trong chăn nuôi lợn giữa người chăn nuôi và doanh nghiệp, có 110 mô hình chăn nuôi liên kết (Tổng công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh có 64 mô hình, Tổng công ty cổ phần Việt Nam có 46 mô hình), với quy mô từ 300 – 1000 lợn thịt. Thị trường tiêu thụ sản phẩm từ chăn nuôi lợn thịt chủ yếu được tiêu thụ thông qua thương lái (97% số lượng lợn hơi xuất chuồng), thị trường nội tỉnh chiếm khoảng 70%, được bán ở các chợ truyền thống, thị trường ngoại tỉnh chỉ 30%. Chuyển dịch theo hướng chăn nuôi trang trại tập trung, gia trại, liên doanh liên kết với các công ty, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, tự phát trong nông hộ. Duy trì và tiếp tục thu hút các doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm cho chăn nuôi trang trại, duy trì thị trường truyền thống và hỗ trợ thương lái thu sản phẩm chăn nuôi gia trại, nông hộ kết nối với các thị trường lớn. Trong những năm gần đây tỉnh đã có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ để người dân phát triển chăn nuôi như chính sách vay vốn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, cung cấp các loại giống mới có chất lượng, hỗ trợ về thức ăn chăn nuôi, công tác thú y.

## CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ CHĂN NUÔI LỢN THỊT CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN LAM, HUYỆN NGHI XUÂN, TỈNH HÀ TĨNH

### 2.1 Tình hình cơ bản của xã xuân lam, huyện nghi xuân, tỉnh hà tĩnh

#### 2.1.1 Điều kiện tự nhiên

##### 2.1.1.1 Vị trí địa lý

- Xuân Lam là cửa ngõ phía nam của huyện Nghi Xuân, có ranh giới hành chính như sau:

+ Phía Bắc: Giáp xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân

+ Phía Nam: Giáp thị xã Hồng Lĩnh

+ Phía Đông: Giáp xã Xuân Lĩnh

+ Phía Tây: Giáp sông Lam

- Xã Xuân Lam cách trung tâm huyện Nghi Xuân 17km; cách thành phố Vinh 15km và cách thành phố Hà Tĩnh 37 km.

#### • Địa hình, địa mạo

Xuân Lam được chia làm 2 vùng đặc trưng:

+ Vùng 1: là vùng có địa hình gần núi, gần sông, gần quốc lộ 1A tập trung hơn cả là các thôn 1, thôn 2, rất phù hợp với việc phát triển kinh doanh, buôn bán, chăn nuôi và đánh bắt thủy sản nâng cao hiệu quả kinh tế cho toàn xã.

+ Vùng 2: Vùng này chủ yếu là dưới chân núi Hồng Lĩnh thuộc một số thôn như thôn 3, thôn 4, thôn 5 với địa hình đặc trưng của vùng này có thể kết hợp phát triển lâm nghiệp trồng rừng chắn gió, chắn bão cho khu vực dân cư và các khu vực phục vụ sản xuất. Vùng chân núi có nhiều khe rạch, mạch nước ngầm để xây hồ đập, phục vụ sản xuất nông nghiệp, trữ nước ngọt đổ vào các hồ ở phía dưới, đây là cơ sở để phát triển mô hình trang trại, gia trại. Bên cạnh đó trồng rừng, xây đập góp phần làm đẹp cảnh quan, phát triển các trang trại sinh thái sẽ tạo ra vùng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cho du khách các vùng lân cận, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch trong hệ thống tua du lịch văn hóa của Nghi Xuân.

- **Khí hậu**

Xuân Lam là một trong những nơi có khí hậu khắc nghiệt của vùng Duyên hải miền Trung. Đây là vùng chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam từ Lào thổi sang. Vì vậy mùa Hè rất nóng, nắng nhiều và gay gắt, mùa Đông lạnh. Bên cạnh đó, là nơi có tần suất bão khá cao, bão kèm theo mưa, gió lốc... gây ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong xã. Về mùa mưa nước lũ đổ về ngập úng sâu chia cắt đường quốc lộ 1A giao thông tắc nghẽn gây khó khăn cho nhân dân và khách đi lại.

Là xã nằm trong vùng đồng bằng ven biển miền Trung nên Xuân Lam chịu sự chi phối chung của khí hậu nội chí tuyến nhiệt đới gió mùa có ảnh hưởng khí hậu đại dương vì vậy những đặc trưng chủ yếu về khí hậu thời tiết là:

- **Nhiệt độ:** Nhiệt độ trung bình hằng năm từ 24 – 25<sup>0</sup>C. Mùa khô chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam nên khô nóng, nhiệt độ trung bình từ 29 – 30<sup>0</sup>C, ngày nóng nhất có thể lên đến 40,1<sup>0</sup>C, nhiệt độ cao tập trung ở các tháng 5, 6, 7 và 8. Về mùa lạnh do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ giảm xuống, trung bình từ 18 – 20<sup>0</sup>C, nhiệt độ tối thấp tuyệt đối 10,2<sup>0</sup>C, nhiệt độ thấp tập trung vào các tháng 12, tháng 1 và 2 năm sau.

- **Chế độ mưa:** Lượng mưa trung bình hằng năm trên địa bàn khoảng 2.550mm/năm. Đỉnh mưa dịch chuyển trong 4 tháng từ tháng 9 đến tháng 12, riêng tháng 11 có lượng mưa nhiều nhất chiếm khoảng 30% lượng mưa cả năm. Trong khi đó thời gian từ tháng 4 đến tháng 7 lượng mưa không đáng kể.

- **Độ ẩm không khí:** Độ ẩm tương đối trung bình hằng năm khoảng 85 – 86%. Độ ẩm trong năm cũng có sự khác biệt khá rõ nét: Vào các tháng mùa mưa độ ẩm cao, có thể lên đến 89%, vào các tháng khô nóng độ ẩm giảm, độ ẩm thấp nhất 76%.

+ **Gió, bão:** Xã Xuân Lam chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính

- Gió mùa Tây Nam: Bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 8, tốc độ bình quân 2- 3m/s có khi lên tới 7 – 8m/s. Mùa này gió thường khô nóng, bốc hơi mạnh nên gây khô hạn kéo dài.

- Gió mùa Đông Bắc: Bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, tốc độ gió bình quân từ 4 – 6m/s. Gió kèm theo mưa làm cho khí hậu lạnh, ẩm dễ gây lụt, ngập úng ở nhiều nơi.



- Bão thường xuyên xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 10. Tốc độ gió lớn có thể đạt trên 15 – 20m/s trong gió mùa Đông Bắc và 30 – 40m/s trong khi lốc, bão.

+ **Nắng:** Số giờ nắng trung bình năm: 2.075 h/năm và số ngày nắng trung bình là 196 ngày/năm.

- **Thủy văn**

Trên địa bàn xã có sông Lam chảy qua và một mạng lưới kênh rạch, hói, đăm, vồ...vào mùa mưa mực nước lên cao gây ngập úng nhiều nơi. Xuân lam có trạm bơm Xuân Lam nên chủ động tưới tiêu, mùa khô hạn chỉ thiếu nước cục bộ một số điểm cao bơm đến chậm.

- **Tài nguyên nước**

Nguồn nước ngọt của Xuân Lam khá đa dạng cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong những năm trước mắt. Nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp của xã chủ yếu từ sông Lam. Ngoài ra còn có các hồ chứa trữ nước từ núi xuống để cung cấp.

Nguồn nước ngầm ở Xuân Lam khá phong phú, phân bố rộng khắp trong toàn xã, hiện nay trên địa bàn xã có 800 giếng đào và giếng khoan phục vụ sinh hoạt của dân cư. Nhìn chung nước ngầm ở Xuân Lam có chất lượng tốt, tầng phân nông chỉ từ 1,5 – 1,7 mét, có nơi chỉ khoảng 0,5 mét, rất thuận lợi trong việc khai thác và sử dụng trong xã. Tuy nhiên tại một số khu vực nguồn nước bị nhiễm sắt, nhiễm phèn với tỷ lệ khá cao nên người dân phải sử dụng nước dần xuống từ khe núi.

- **Tài nguyên đất**

Đất đai chủ yếu là đất thịt, một số diện tích thịt nhẹ, đất cát pha không lún, không sụt lở, ruộng sản xuất thường là ruộng lòng chảo. Đất ruộng của xã Xuân Lam khá màu mỡ nhờ hằng năm được bổ sung thêm một lượng lớn phù sa từ sông Lam.

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá trong sản xuất nông nghiệp, là tư liệu sản xuất đặc biệt và không thể thay thế được. Đất đai vừa là tư liệu lao động vừa là đối tượng lao động. Xuân Lam là một xã miền núi, diện tích đất tự nhiên của xã là 1326,60 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 790,57 ha, đất phi nông nghiệp là 275,9 ha và 904,7ha đất chưa sử dụng.

**Bảng 4: Tình hình sử dụng đất đai trên địa bàn xã Xuân Lam  
qua 3 năm 2013 – 2015**

(ĐVT:ha)

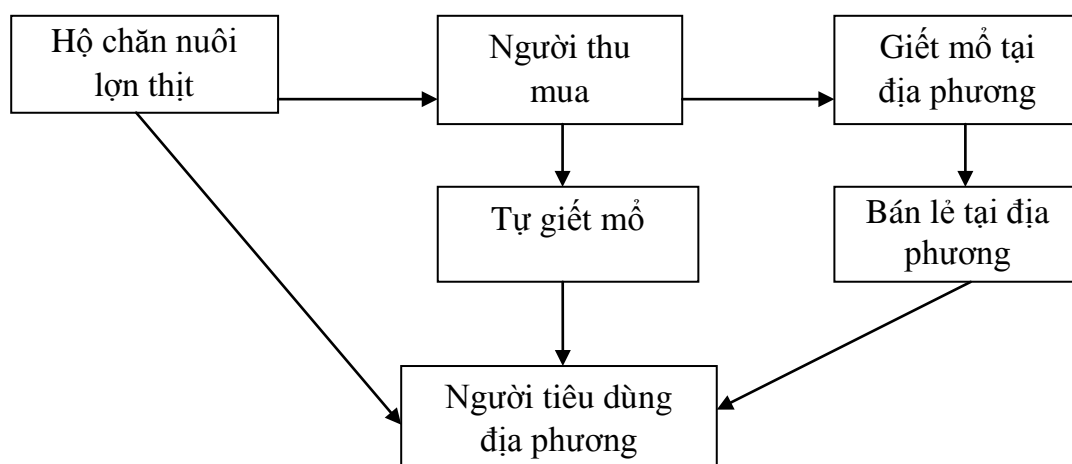
Năm	2014	2015	2015/2014
Chỉ tiêu	DT(ha)	DT(ha)	(+/-)
Tổng DT đất tự nhiên	1326,6	1326,6	0,00
I. Đất nông nghiệp	904,7	790,57	-114,13
1. Đất trồng cây hằng năm	243,5	248	4,50
Đất trồng lúa	217,9	220,65	2,75
Đất trồng cây hằng năm khác	25,6	27,35	1,75
2. Đất lâm nghiệp	605,2	488,49	-116,71
3. Đất nuôi trồng thủy sản	27	15,45	-11,55
4. Đất trồng cây lâu năm	29	38,63	9,63
5. Đất nông nghiệp khác	0	0	0,00
II. Đất phi nông nghiệp	275,9	275,9	0,00
1. Đất ở	13,94	13,94	0,00
2. Đất chuyên dùng	112,66	112,66	0,00
3. Đất tôn giáo	1	1	0,00
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7	7	0,00
7. Đất sông suối, mặt nước	141,3	141,3	0,00
III. Đất chưa sử dụng	904,7	904,7	0,00

(Nguồn: Báo cáo KTXH hằng năm của UBND xã Xuân Lam)

• **Thị Trường**

❖ **Đối với thị trường địa phương**

Trong những năm gần đây, khi thu nhập của người dân trong xã ngày càng tăng cao thì nhu cầu cũng từ đó mà tăng lên. Thịt lợn sau khi giết mổ được bày bán ở chợ Hồng Lĩnh, và các chợ xép ở trong xã. Nguồn thịt được cung cấp từ các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ ở trong xã, sau đó có thể hộ tự giết mổ và bán cho người tiêu dùng trong địa phương hoặc từ các hộ chăn nuôi sẽ bán cho những người thu mua tiến hành giết mổ tại địa phương và cuối cùng đưa tới tay người tiêu dùng trong địa phương. Ở kênh tiêu thụ này, khâu giết mổ mang tính tự phát và không có sự quản lý của các cơ quan có chức năng, không qua các khâu kiểm dịch trước khi tiêu thụ.



**Sơ đồ 1: Kênh tiêu thụ thịt lợn tại xã Xuân Lam**

Với thực trạng đó thì cần phải có những biện pháp hữu hiệu nhằm giúp người nông dân yên tâm sản xuất và người tiêu dùng tin cậy hơn vào sản phẩm.

+ Người nông dân nên sử dụng các loại giống siêu nạc, có các biện pháp chăm sóc khoa học, phù hợp với quá trình sinh trưởng để tạo ra sản phẩm thịt có chất lượng tốt để bán được với giá cao, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

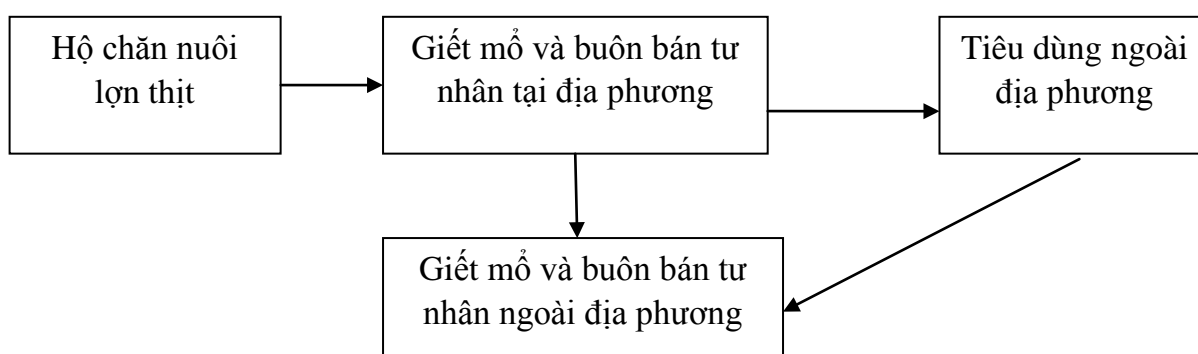
+ Thành lập ban quản lý thị trường ở xã nhằm cung cấp thông tin về giá cả cho người dân được biết, kiểm dịch, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm ở các điểm bán lẻ nhằm khuyến khích tiêu dùng.

+ Xây dựng các lò giết mổ tập trung và các ngành nghề chế biến sản phẩm thịt tại địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho người chăn nuôi tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh nhất.

#### ❖ Đối với thị trường ngoài địa phương

Xã Xuân Lam có vị trí thuận lợi, có đường quốc lộ 1A chạy qua đây là một trong những lợi thế để mở rộng thị trường và phát triển chăn nuôi. Thị trường tiêu thụ bên ngoài xã đa dạng phong phú và đầy tiềm năng: Thị trấn Nghi Xuân, thành phố Hà Tĩnh, huyện Kỳ Anh... Để khai thác có hiệu quả các thị trường này thì cần sự hỗ trợ lớn của huyện, tỉnh và nhà nước cùng với sự nỗ lực của người chăn nuôi.

- Tổ chức các hội thương lái, hội thu gom lớn theo hướng hình thành HTX, Tổ hợp tác để bao tiêu sản phẩm cho các gia trại và nông hộ, kết nối với các thị trường lớn.



**Sơ đồ 2: Kênh tiêu thụ thịt lợn ngoài xã Xuân Lam**

### 2.1.2 Điều kiện kinh tế - xã hội

- Dân số và nguồn lao động

Theo kết quả điều tra dân số của xã Xuân Lam năm 2015 toàn xã có tổng số hộ là 799 hộ tăng 21 hộ so với năm 2014 (778 hộ) tương ứng tăng 2,70%. Tổng số nhân khẩu toàn xã năm 2015 là 3015 nhân khẩu (tăng 17 nhân khẩu so với năm 2014, tương ứng tăng 0,57%). Trong đó, cơ cấu số khẩu nông nghiệp giảm 2,50% và khẩu phi nông nghiệp tăng 6,03%. Số khẩu phi nông nghiệp trong những năm qua tăng với tốc độ tương đối cao từ 866 nhân khẩu phi nông nghiệp (năm 2013) tăng lên 1078 nhân khẩu (năm 2014) và 1143 nhân khẩu (năm 2015). Tuy tốc độ tăng số khẩu phi nông nghiệp khá cao nhưng số nhân khẩu hoạt động nông nghiệp vẫn chiếm đa số, như vậy ta có thể thấy sản xuất nông nghiệp ở xã chiếm ưu thế.

Tổng số lao động toàn xã năm 2015 là 1211 lao động (tăng 1,34% so với năm 2014), trong đó: 578 lao động nông nghiệp và 561 lao động phi nông nghiệp. Do đặc điểm là một xã độc canh nông nghiệp theo mùa vụ, thời gian lao động chính của lao động nông nghiệp chỉ khoảng 5 – 7 tháng/năm, thời gian còn lại không có việc để làm. Đây là vấn đề cần quan tâm giải quyết ở tầm vi mô của xã và tầm vĩ mô của các cấp các ngành liên quan. Lao động với ngày công thấp chủ yếu làm theo mùa vụ và ngắn hạn. Phần lớn lao động chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp, thời gian nhàn rỗi nhiều, thiếu công ăn việc làm. Giá trị lao động tập trung vào làm tại các khu kinh tế Vũng Áng và tại các tỉnh phía Nam, còn có một số ít đi xuất khẩu ở nước ngoài.

**Bảng 5: Tình hình nhân khẩu và lao động của xã Xuân Lam qua 3 năm (2013 – 2015)**

Chi tiêu \ Năm	ĐVT	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
		SL	SL	SL	+/-	%	+/-	%
I. Tổng số hộ	Hộ	753	778	799	25	3,32%	21	2,70%
II. Tổng số nhân khẩu	Người	2819	2998	3015	179	6,35%	17	0,57%
1. Khẩu NN	Người	1953	1920	1872	-33	-1,69%	-48	-2,50%
2. Khẩu phi NN	Người	866	1078	1143	212	24,48%	65	6,03%
III. Tổng số LĐ	LĐ	1190	1195	1211	5	0,42%	16	1,34%
1. LĐ NN	LĐ	604	598	587	-6	-0,99%	-11	-1,84%
2. LĐ phi NN	LĐ	521	527	561	6	1,15%	34	6,45%
3. Thất nghiệp	LĐ	65	70	63	5	7,69%	-7	-10,00%

(Nguồn: Thống kê của UBND xã Xuân Lam năm 2013, 2014, 2015)

### 2.1.3 Tình hình cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật của xã Xuân Lam

#### ❖ Giao thông

##### 1. Quốc lộ

- Tổng chiều dài: 3,2 km

##### 2. Trục xã, liên xã

- Tổng chiều dài: 3,5 km

##### 3. Trục thôn, liên thôn

- Tổng chiều dài: 3.13 km

##### 4. Nội thôn

- Tổng chiều dài: 6.5 km

##### 5. Trục chính nội đồng : 13.2 km

Nhìn chung hệ thống giao thông trên địa bàn toàn xã tương đối thuận tiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân. Tuy nhiên, trong thời gian tới địa phương cần nâng cấp, mở rộng và làm mới thêm một số tuyến đường trục thôn, trục chính nội đồng phù hợp với các tiêu chí phát triển nông thôn mới, phục vụ cho nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

❖ Thủy lợi

1. Giao thông nội đồng

- Tổng chiều dài đường trục chính giao thông nội đồng là 13.2 km, trong đó cứng hóa bằng bê tông và cấp phối được 7.5 km, năm 2015 xã có kế hoạch kiên cố hóa thêm 2 km bằng bê tông.

- Nhiều vùng thường xuyên bị ngập lụt nên gây khó khăn trong việc đi lại sản xuất của nhân dân

2. Hệ thống trạm bơm, kênh mương

- Có trạm bơm Lam Hồng, Đồng Bản lấy nước từ sông Lam vào phục vụ nông nghiệp

- Tổng chiều dài kênh mương do xã quản lý là 12.6 km trong đó đã bê tông hóa toàn bộ 12.6 km.

❖ Giáo dục và đào tạo

Hệ thống các cấp học của xã bao gồm: Giáo dục mầm non 104 học sinh, tiểu học 115 học sinh với tổng số 219 học sinh và 7 lớp.

Nhìn chung chất lượng dạy và học của các trường ngày càng được nâng cao. đáp ứng yêu cầu của học sinh. của ngành đề ra. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường hàng năm đạt 100 %, bình quân mỗi năm trên toàn xã từ 30 – 35 em thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng.

Đội ngũ giáo viên của các cấp học cơ bản đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ và nhiệt tình trong công tác. Đây là tín hiệu đáng mừng cần được quan tâm động viên để phát triển mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

2.1.4 Tình hình sản xuất Nông – Lâm – Ngư nghiệp

❖ Trồng trọt:

- Cây lúa: Là cây trồng trồng chính của địa phương với tích canh tác nhiều nhất là nguồn thu nhập chính trong sản xuất nông nghiệp, với cơ cấu mùa vụ ĐX và HT.

+ Vụ ĐX: Diện tích 178 ha chiếm 51% diện tích gieo trồng lúa cả năm, năng suất bình quân 4,7 tấn/ha, sản lượng đạt 836 tấn, Cơ cấu các loại giống chủ yếu như: TH3-3, X23, Nếp 98, Nếp 352...

+ Vụ HT: Diện tích 171 ha chiếm 49% diện tích gieo trồng lúa cả năm, năng suất bình quân 3,1 tấn/ha, sản lượng đạt 526 tấn, Cơ cấu các loại giống trung và ngắn ngày như: X23, P6, IR50404.....

+ So sánh giữa vụ ĐX và HT có diện tích tương đương nhau, nhưng vụ ĐX có điều kiện thời tiết thuận lợi hơn cho phát triển của cây lúa và ít chịu tác động gây hại của tự nhiên, nhưng thời gian sinh trưởng dài hơn trên 140 ngày, điều kiện canh tác thường khó khăn hơn, gieo cấy vào thời tiết rét tuy có những khó khăn như trên nhưng năng suất của vụ ĐX thường đạt cao hơn. Còn HT có thời gian gieo trồng ngắn dưới 110 ngày do phải chạy lụt, điều kiện canh tác thuận lợi hơn nhưng thường bị thâm nhập mặn và ngập lụt.

Cơ cấu giống: Xuân Trung 30%, gồm các giống X23, 30 và một số giống khác

Xuân Mụn : 70% gồm giống : TH 3-3, P6, Nếp 98 và một số giống khác.

+ Với giá lúa bình quân của thị trường 6000đồng/kg, giá trị trên một đơn vị diện tích trồng lúa đạt 39,6 triệu đồng/ ha/năm

- Thu nhập từ lĩnh vực trồng lúa 4,673 tỷ đồng/ năm

Xác định phát triển nông nghiệp là nhiệm vụ chủ yếu để đảm bảo ổn định kinh tế, đời sống là động lực để phát triển kinh tế toàn diện. Từ sau chuyển đổi ruộng đất lần 2 tiếp tục rà soát bổ sung hoàn thành quy hoạch hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng tạo điều kiện đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp, đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho người dân. Trồng trọt chủ yếu là cây lúa... Nhìn vào bảng số liệu ta thấy diện tích, năng suất và sản lượng lúa Đông Xuân và lúa Hè Thu ở xã có xu hướng tăng giảm nhẹ qua các năm. Lúa vụ Đông Xuân năm 2015 toàn xã có sản lượng là 8401,6 tấn, tăng 35,6 tấn tức tăng khoảng 0,43% so với năm 2014, sản lượng lúa năm 2014 là 8366 tấn giảm 99,7 tấn tương ứng giảm khoảng 1,18% so với năm 2013. Trồng trọt không mấy hiệu quả do thời tiết thất thường, mất mùa mà giá bán thấp nên người dân sản xuất ít dần

**Bảng 6: Diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng chính của xã Xuân Lam qua các năm 2013-2015**

Hạng mục	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	2014/2013		2015/2014	
					+/-	%	+/-	%
<b>Tổng cả năm</b>								
Diện tích	Ha	349	349	349	0	0,00%	0	0,00%
Năng suất	Tấn/ha	39,38	38,89	39,1	-0,49	-1,24%	0,21	0,54%
Sản lượng	Tấn	13801	13629,38	13702,6	-172	-1,24%	73,2	0,54%
<b>1.Lúa xuân</b>								
Diện tích	Ha	178	178	178	0	0,00%	0	0,00%
Năng suất	Tấn/ha	47,56	47	47,2	-0,56	-1,18%	0,2	0,43%
Sản lượng	Tấn	8465,7	8366	8401,6	-99,7	-1,18%	35,6	0,43%
<b>2.Lúa Hè Thu</b>								
Diện tích	Ha	171	171	171	0	0,00%	0	0,00%
Năng suất	Tấn/ha	31,2	30,78	31	-0,42	-1,35%	0,22	0,71%
Sản lượng	Tấn	5335,2	5263,38	5301	-71,8	-1,35%	37,6	0,71%

*(Nguồn: Thống kê của UBND xã Xuân Lam năm 2013,2014, 2015)*

- Về kinh tế vườn

+ Tổng diện tích đất vườn 29 ha, bình quân mỗi hộ khoảng 400m<sup>2</sup> phân bố không đồng đều, có 125 hộ diện tích vườn từ 500m<sup>2</sup> đến 1000m<sup>2</sup> ven chân núi Hồng Lĩnh. Các vườn này chủ yếu trồng các loại cây ăn quả như: bưởi, cam, chanh, xoài... trồng cây phân tán, chưa có đầu tư để phát triển thành hàng hoá mà chủ yếu phục vụ nhu cầu của gia đình, trong những năm gần đây do nhu cầu của thị trường một số hộ đã đầu tư cải tạo vườn trồng cam, chanh trái vụ và các loại rau thơm có giá trị kinh tế cao, tuy nhiên tỷ lệ cải tạo vườn trong những năm qua còn thấp.

+ Có khoảng 10 hộ có diện tích vườn trên 1000m<sup>2</sup>, các vườn này sát với đất rừng nên cơ cấu chủ yếu trồng các loại cây lâm nghiệp kết hợp với chăn nuôi hộ gia đình, trung bình các hộ ở đây nuôi 2-5 con gia súc. Thu nhập kinh tế của các hộ gia đình ở đây ngoài sản xuất lúa là nguồn chính, từ vườn nhà chiếm khoảng 25% tổng thu nhập



trong năm. Tuy nhiên các mô hình kết hợp vườn - ao- chuồng hiệu quả kinh tế chưa cao vì chủ yếu sản xuất quy mô nhỏ, chưa mạnh dạn đầu tư vào sản xuất.

+ Là xã miền núi nên các vườn hộ bám dọc vào chân núi Hồng Lĩnh phù hợp trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao, nhu cầu sản phẩm từ vườn dự báo trong những năm tới trên thị trường các khu vực đô thị như thành phố Vinh, thị xã Hồng Lĩnh sẽ tăng cao là lợi thế cho việc đầu tư sản xuất kinh tế vườn của xã nhà. Nhưng do các hộ gia đình chưa nhận thức đúng về kinh tế vườn, chưa mạnh dạn đầu tư về vốn cũng như áp dụng KHKT trong việc trồng cây ăn quả. Trong thời gian tới cần cải tạo vườn tạp trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao phù hợp với thị trường để nâng cao hiệu quả từ khu vực này. Thu nhập từ kinh tế vườn ước tính khoảng 1 tỷ đồng/ năm.

+ Tổng thu nhập từ trồng trọt 6,073 tỷ đồng.

❖ Chăn nuôi:

**Bảng 7: Tình hình chăn nuôi của xã Xuân Lam qua 3 năm (2012 – 2014)**

Chỉ tiêu \ Năm	2012	2013	2014	2013/2012		2014/2013	
	Con	Con	Con	+/-	%	+/-	%
1. Tổng đàn trâu	1.148	1.132	1.176	-16	-1,39	44	3,89
2. Tổng đàn bò	1.536	1.346	1.438	-190	-12,37	92	6,84
3. Tổng đàn lợn	4.950	5.100	5.200	150	3,03	100	1,96
- Lợn thịt	4.718	4.803	4.875	88	1,87	72	1,50
4. Tổng gia cầm	55.000	56.500	58.000	1.500	2,73	1.500	2,65

(Nguồn: Thống kê của xã Xuân Lam năm 2012, 2013, 2014)

Cùng với cả nước thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng giảm tỷ trọng ngành trồng trọt và tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi. Trong những năm gần đây ngành chăn nuôi của xã Xuân Lam có nhiều thay đổi rõ rệt cả về số lượng và chất lượng. Nhiều hộ chăn nuôi đã nhận thức rõ vai trò quan trọng của chăn nuôi lợn trong phát triển kinh tế hộ gia đình. Do đó chăn nuôi lợn thịt đã và đang trở thành nghề chính góp phần làm tăng thu nhập và tạo việc làm cho nhiều nông dân. Bắt đầu hình thành những mô hình làm giàu từ chăn nuôi lợn ở trong xã. Năm 2013, tổng số đàn trâu và đàn bò trong xã giảm so với năm 2012 là do dịch bệnh lông móng lở mồm ở trâu, bò

làm cho trâu, bò bị chết và người dân không đầu tư vào chăn nuôi trâu, bò mà chuyển sang chăn nuôi lợn và gia cầm. Năm 2014 tổng đàn trâu là 1.176 con tăng 44 con, tương ứng tăng 3,89% so với năm 2013 và tổng đàn bò là 1.438 con tăng 92 con tương ứng tăng 6,84% so với năm 2013. Được sự hỗ trợ của các cấp lãnh đạo trong công tác khuyến nông, hỗ trợ nguồn vốn, công tác thú y phòng trừ dịch bệnh... Người dân mạnh dạn hơn trong việc mở rộng quy mô chăn nuôi, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào trong chăn nuôi, tăng cường học hỏi tích lũy kinh nghiệm, dám nghĩ dám làm. Nhờ vậy mà tổng đàn lợn của xã tăng lên qua các năm. Tổng đàn lợn toàn xã năm 2014 là 5.200 con tăng lên 100 con, tức là tăng 1,87% so với năm 2013, trong đó lợn thịt 4.803 con tăng 72 con, tương ứng tăng 1,5%. Tổng đàn gia cầm của toàn xã năm 2014 là 58.000 con tăng lên 15.000 con tức là tăng 2,65% so với năm 2013. Xuân Lam là một xã có truyền thống sản xuất nông nghiệp lâu đời, trồng trọt chiếm phần lớn giá trị sản xuất. Diện tích đất canh tác tương đối lớn và điều kiện tự nhiên thuận lợi để đa dạng hóa các loại cây trồng đây là một trong những thuận lợi cho ngành chăn nuôi ở xã. Tạo nguồn thức ăn dồi dào cho chăn nuôi, tạo điều kiện cho ngành chăn nuôi phát triển mạnh. Ngành chăn nuôi thực sự đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế hộ gia đình. Ngành chăn nuôi ngày càng được quan tâm nhiều hơn, đặc biệt là chăn nuôi lợn thịt người dân đang dần chuyển từ chăn nuôi kiểu truyền thống sang chăn nuôi theo kiểu bán công nghiệp

❖ Nuôi cá nước ngọt:

+ Diện tích mặt nước đưa vào nuôi trồng thủy sản 27 ha, chủ yếu là ao hồ nhỏ nuôi cá nước ngọt như: trắm, trôi, mè, chép... nuôi bán thâm canh theo mùa vụ, năng suất đạt 3 tấn/ha/năm, sản lượng 81 tấn cá/năm. Hình thức nuôi trồng thủy sản kết hợp với chăn nuôi vịt, lợn để tận dụng thức ăn dư thừa của vịt, đã góp phần tăng hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích. Trên lạch nước sông Lam, Hói Hàng, Hói Ải, Hói Đầm, nông dân đã khai thác rươi một loài thủy sản tự nhiên có giá trị kinh tế cao, hàng năm thu nhập từ rươi theo thời vụ. Ngoài ra có khoảng 10 hộ của thôn 1 làm nghề đánh bắt thủy sản nước ngọt trên sông Lam. Thu nhập từ Rươi và đánh bắt thủy sản đạt khoảng 300 triệu đồng.

+ Tóm lại trong những năm qua nhờ xu thế phát triển, có cơ chế chuyển đổi mục đích sản xuất đất nông nghiệp của xã vì vậy nuôi trồng, đánh bắt và khai thác nguồn thủy

sản của địa phương phát triển đáng kể, tạo việc làm cho hàng trăm lao động góp phần cải thiện tăng thu nhập cho kinh tế hộ gia đình. Song lĩnh vực đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phát triển quy mô nhỏ, đầu tư chưa cao. Mặt khác do lũ lụt nên nuôi trồng chủ yếu theo thời vụ, chưa có đầu tư thâm canh nên chưa phát huy hết thế mạnh và tiềm năng của ao hồ, mặt nước.

+ Giá trị lĩnh vực nuôi trồng thủy sản 150 triệu đồng/ ha/ năm

❖ Lâm nghiệp:

+ Diện tích đất lâm nghiệp toàn xã có 605,20 ha, chiếm 3/4 tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó rừng phòng hộ 523 ha, rừng sản xuất khoảng 100ha. Trong những năm gần đây do nhu cầu khai thác đất đá nên diện tích rừng bị thu hẹp. Đặc điểm của rừng Xuân Lam: đất nghèo dinh dưỡng, núi nhiều đá, độ dốc lớn nên khó khăn trong việc sản xuất. Diện tích rừng phòng hộ do ban quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh quản lý, đối tượng cây trồng gồm thông, keo lá tràm trồng theo các chương trình dự án rừng phòng hộ, hiệu quả kinh tế đem lại cho người dân không đáng kể mà chủ yếu là biện pháp cải tạo môi sinh.

+ Đối với diện tích đất rừng sản xuất do UBND xã quản lý ven chân núi sát khu dân cư khoảng 98 ha rừng sản xuất đã được giao cho các nhóm hộ từ những năm 1992, cây trồng chủ yếu là bạch đàn, thu nhập từ rừng sản xuất ước tính khoảng 3 tỷ đồng. Còn lại số diện tích rừng phòng hộ nguồn thu chủ yếu là tiền công trông, chăm sóc và bảo vệ ước tính khoảng 1,5 tỷ đồng/năm.

+ Trong sản xuất lâm nghiệp chưa có mô hình sản xuất lớn đem lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Với đặc điểm diện tích rừng lớn bố trí dọc trên địa bàn toàn xã đây là những lợi thế cho địa phương Xuân Lam trong việc phát triển kinh tế trồng rừng, du lịch sinh thái, kết hợp với chăn thả gia súc, là điều kiện thuận lợi cho địa phương hình thành các trang trại, gia trại tập trung theo mô hình nông - lâm kết hợp.

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp trên một đơn vị diện tích đạt 10 triệu đồng/ ha/ năm.

- Thu nhập từ lĩnh vực lâm nghiệp ước tính khoảng 1,5 tỷ đồng/năm.

- Các ngành nghề phụ

Ngoài hoạt động sản xuất nông nghiệp người dân trong xã đã tận dụng thời gian nhàn rỗi của mình để làm các công việc khác nhằm tăng thêm thu nhập. Các ngành nghề

phụ khác trong những năm gần đây phát triển nhanh chóng, kịp thời đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, xây dựng và phục vụ cho đời sống dân sinh. Trên toàn địa bàn xã hiện nay có 15 xe vận chuyển trọng tải từ 5 – 10 tấn, có 3 máy gặt đập liên hợp, có 96 máy phay đất, máy cày tay 72 cái, máy tuốt lúa 38 cái, máy gặt tay 10 cái, máy xay xát lúa 27 cái. Một bộ phận người dân tranh thủ thời gian rảnh chạy xe ôm để kiếm thêm thu nhập. Hoạt động kinh doanh buôn bán có 185 hộ, các mặt hàng kinh doanh chủ yếu là hàng tạp hóa, thức ăn gia súc, dịch vụ thú y, vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp... Các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực xây dựng, vận tải, vệ sinh, môi trường, các tổ hợp tác các tổ xây dựng và vận tải tư nhân hoạt động khá hiệu quả góp phần giải quyết công ăn việc làm cho hàng trăm lao động. Các ngành nghề khác như sản xuất vật liệu gạch ép xilicat, sữa chữa, gia công cơ khí, mộc, hàn, sản xuất nhôm kính, nhựa, sữa chữa xe máy... có bước phát triển đã tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người dân trên địa bàn.

## 2.2 Tình hình chăn nuôi lợn thịt của các hộ điều tra trên địa bàn xã

### 2.2.1 Nguồn lực sản xuất của các hộ

#### 2.2.1.1 Tình hình nhân khẩu và lao động của các hộ điều tra

Căn cứ vào đặc điểm, điều kiện sản xuất của các hộ trong xã tôi tiến hành điều tra theo quy mô hộ chăn nuôi lợn thịt. Tổng số hộ điều tra là 45 hộ trong đó hộ quy mô lớn là 15 hộ, hộ quy mô vừa là 15 hộ và hộ quy mô nhỏ là 15 hộ. Dưới đây là bảng số liệu về tình hình nhân khẩu và lao động của các hộ điều tra trên địa bàn xã trong năm 2016.

**Bảng 8 : Tình hình nhân khẩu và lao động của các hộ điều tra (Tính BQ/hộ)**

Chỉ tiêu	ĐVT	QML	QMV	QMN	Tổng BQC
Tổng số hộ điều tra	Hộ	15	15	15	15,00
Số nhân khẩu/hộ	Khẩu/hộ	5,4	5,33	4,53	5,09
Số lao động/hộ	LĐ/hộ	2,46	2,4	2,67	2,51
+ Số lao động nam/hộ	LĐ/hộ	1,27	1,27	1,27	1,27
+ Số lao động NN/hộ	LĐ/hộ	2,13	1,93	2,13	2,06
Tuổi BQ của chủ hộ	Tuổi	47,8	47,27	54,13	49,73
Trình độ văn hóa của chủ hộ	Lớp	8,8	8,67	7,27	23,87
Số năm kinh nghiệm nuôi lợn	Năm	16	14,67	26,4	19,02

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2016)

Các chủ hộ chăn nuôi quy mô lớn thường là những người trẻ trung năng động, dám nghĩ dám làm, hay tìm tòi học hỏi và tiếp thu nhanh những cái mới để áp dụng vào trong sản xuất chăn nuôi, có độ tuổi trung bình là 47,8 tuổi. Trong khi đó các chủ hộ chăn nuôi với quy mô nhỏ có tuổi đời cao, bình quân 54,13 tuổi, họ là những người từng trải, có kinh nghiệm, có tư tưởng làm ăn chắc chắn, sợ rủi ro, họ chủ yếu dựa vào kinh nghiệm thực tế của mình để sản xuất và rất ngại tiếp thu những cái mới. Các hộ quy mô nhỏ số nhân khẩu bình quân thấp hơn so với hộ quy mô lớn và vừa, do những hộ có quy mô nhỏ tuổi đời của họ cao, phần lớn con cái của họ đã lập gia đình và tách hộ riêng, số nhân khẩu bình quân của các hộ quy mô nhỏ là 4,53 khẩu/ hộ, hộ quy mô vừa là 5,33 khẩu/hộ, hộ quy mô lớn là 5,4 khẩu/hộ. Mặc dù số nhân khẩu của hộ quy mô lớn lớn hơn hộ quy mô nhỏ nhưng số lao động ở các hộ này lại thấp hơn nguyên nhân là do các hộ có quy mô lớn số khẩu chưa đến độ tuổi lao động và đang là học sinh, sinh viên. Lao động chính trong gia đình là bố và mẹ, và họ chủ yếu là làm nông nghiệp, số lao động bình quân của hộ có quy mô lớn là 2,46 lao động/hộ, quy mô nhỏ là 2,67 lao động/hộ. Trình độ văn hóa của chủ hộ có ảnh hưởng lớn đến khả năng nhìn nhận công việc và sáng tạo trong hoạt động sản xuất chăn nuôi. Với các chủ hộ quy mô lớn, quy mô vừa nhiều chủ hộ có điều kiện học tập, nhiều người đã học hết cấp III và có một số học sơ cấp, trung cấp. Đối với các hộ quy mô nhỏ, số chủ hộ có trình độ văn hóa hết cấp III rất ít chủ yếu là cấp II và cấp I. Số năm kinh nghiệm nuôi lợn của các nhóm hộ theo quy mô là khác nhau, bình quân số năm kinh nghiệm của các nhóm là 19,02 năm. Đây là khoảng thời gian đủ dài để các hộ đúc rút kinh nghiệm trong quá trình chăn nuôi của họ. Các hộ có quy mô lớn có số năm kinh nghiệm bình quân của các hộ trong chăn nuôi lợn là 16 năm, số năm kinh nghiệm bình quân của các hộ quy mô nhỏ là 14,67 năm, quy mô vừa là 26,4 năm. Số năm kinh nghiệm ảnh hưởng tới khả năng tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cách tư duy, việc đưa ra các quyết định sản xuất.

#### 2.2.1.2 Tình hình tư liệu sản xuất phục vụ chăn nuôi của các hộ điều tra

Tư liệu sản xuất là những điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất. Tư liệu sản xuất có vai trò quan trọng trong tất cả các lĩnh vực, trong đó có chăn nuôi lợn thịt. Nếu thiếu tư liệu sản xuất thì không thể tiến hành sản xuất được.

Việc trang bị tư liệu sản xuất phục vụ cho chăn nuôi lợn thịt ở các nông hộ của các quy mô khác nhau có sự khác biệt rõ rệt. Đối với các hộ quy mô lớn, tổng tài sản để phục vụ cho hoạt động chăn nuôi là rất lớn. Tính bình quân cho một hộ chăn nuôi thì hộ có quy mô lớn có tổng giá trị tư liệu sản xuất phục vụ cho chăn nuôi khoảng 100 triệu đồng, gấp 1,45 lần so với các hộ quy mô vừa và gấp 3,74 lần so với các hộ có quy mô nhỏ. Các hộ quy mô vừa 69 triệu đồng gấp 2,58 lần so với các hộ có quy mô nhỏ.

Trong đó, giá trị của chuồng trại chăn nuôi chiếm phần lớn tổng tài sản.. Chuồng trại của các hộ chăn nuôi quy mô lớn được xây dựng với diện tích lớn và xây dựng theo kiểu hiện đại nên giá trị xây dựng lớn hơn so với chuồng trại của các hộ chăn nuôi theo quy mô vừa và nhỏ. Lợn nái là tư liệu lao động với chức năng là sinh sản tạo ra nguồn giống cho các hộ chăn nuôi. Đối với các hộ có quy mô chăn nuôi lớn tài sản mà họ đầu tư vào lợn nái là 19 triệu đồng, gấp 2,38 lần các hộ có quy mô vừa và 3,95 lần các hộ có quy mô nhỏ. Để có con giống tốt thì cần phải có lợn nái tốt và có giá trị lớn. Ngoài ra, các hộ chăn nuôi cần phải có các tư liệu sản xuất khác phục vụ cho chăn nuôi lợn thịt như là máy bơm nước, bình phun thuốc, chậu, xoong, hầm bioga, máy xay sát... Các hộ có quy mô lớn sẽ sử dụng với số lượng nhiều hơn rất nhiều lần so với các hộ chăn nuôi vừa và nhỏ. Với quy mô chăn nuôi lớn thì các hộ quy mô lớn cần trang bị các tư liệu khác như các loại xe để chuyên chở thức ăn, nước... phục vụ cho chăn nuôi.

Để kéo dài thời gian sử dụng người chăn nuôi cần vệ sinh và bảo dưỡng các công cụ thường xuyên, tăng tính đa năng của chúng. Đối với lợn nái thì các hộ phải có chế độ chăm sóc hợp lý, phù hợp với từng thời kỳ để rút ngắn thời gian sinh trưởng và cho ra các con giống có chất lượng tốt nhất.

**Bảng 9: Tình hình về trang bị TLSX phục vụ chăn nuôi lợn của các hộ điều tra  
( Tính BQ/hộ)**

(ĐVT: Nghìn đồng)

Chỉ tiêu	QML	QMV	QMN	So sánh		
				QML/QMV	QML/QMN	QMV/QMN
Tổng giá trị tài sản	100145,75	69099,5	26797,5	1,45	3,74	2,58
Lợn nái sinh sản	19900	8366,67	5033,33	2,38	3,95	1,66
Chậu, xoong	66000	43000	14866,67	1,56	4,61	2,95
Chuồng trại chăn nuôi	636,67	596,67	313,33	1,16	2,35	2,03
Máy bơm nước	660	506,67	350	1,39	2,23	1,61
Bình phun thuốc	4600	4933,33	2800	1,11	2,06	1,85
Máy xay xát	449,67	432	78	1,13	2,22	1,96
Hầm bioga	10883,33	11800	3633,33	1,04	3,48	3,34
Tư liệu sản xuất khác	160	0	0			

( Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2016)

### 2.2.1.3 Tình hình nguồn vốn của các hộ

Qua điều tra ta thấy tổng nguồn vốn bình quân của các hộ quy mô lớn là 112 triệu đồng, gấp 1,38 lần hộ quy mô vừa và gấp 2,12 lần hộ quy mô nhỏ. Tổng nguồn vốn của các hộ quy mô vừa là 81,33 triệu đồng, gấp 1,54 lần hộ quy mô nhỏ, tổng nguồn vốn của hộ quy mô nhỏ là 52,8 triệu đồng. Nguồn vốn đầu tư cho chăn nuôi lợn thịt chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng nguồn vốn của các hộ và nó được huy động từ việc vay ngân hàng và nguồn vốn tự có của gia đình. Mức vốn đầu tư bình quân của các hộ chăn nuôi lợn thịt quy mô lớn là 98,6 triệu đồng, gấp 1,84 lần so với các hộ quy mô vừa và gấp 6,53 lần các hộ quy mô nhỏ. Đối với hộ quy mô vừa mức vốn đầu tư cho chăn nuôi lợn thịt là 53,6 triệu đồng, gấp 3,55 lần so với hộ quy mô nhỏ, hộ quy mô nhỏ là 15,1 triệu đồng. Nguồn vốn đầu tư cho chăn nuôi lợn thịt của các hộ quy mô lớn chiếm 88,1% tổng nguồn vốn của hộ, hộ quy mô vừa là 65,98% và hộ quy mô nhỏ là 28,60%.

**Bảng 10: Nguồn vốn của các hộ điều tra ( Tính BQ/hộ)***( ĐVT: Nghìn đồng)*

Chỉ tiêu	QML	QMV	QMN	So sánh		
				QML/QMV	QML/QMN	QMV/QMN
Tổng nguồn vốn	112000	81333,33	52800	1,38	2,12	1,54
Vốn tự có	73333,33	44666,67	32800	1,64	2,24	1,36
Vốn vay	38666,67	36666,67	20000	1,05	1,93	1,83
Vốn đầu tư CNLT	98666,67	53666,67	15100	1,84	6,53	3,55
Vốn vay	34000	22000	2800	1,55	12,14	7,86
Vốn tự có	64666,67	31666,67	12300	2,04	5,26	2,57

*( Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2016)*

Đối với hộ có quy mô nhỏ do số con đầu tư/năm thấp nên mức đầu tư thấp do đó chủ yếu là do vốn tự có của gia đình. Mặt khác các hộ chăn nuôi theo quy mô lớn thì nhu cầu về vốn để đầu tư cho chăn nuôi là rất lớn trong khi đó thu nhập từ các nguồn khác phần lớn chỉ đủ cho các khoản chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày nên tiền tích lũy làm vốn của hộ nông dân không nhiều. Vì vậy, để mở rộng quy mô chăn nuôi thì nhu cầu về vốn vay là rất lớn. Tuy nhiên, do tâm lý sợ rủi ro nên lượng vốn vay và thời hạn vay chưa phù hợp với điều kiện của người nông dân nên vốn đầu tư cho sản xuất nói chung và cho chăn nuôi lợn thịt nói riêng còn hạn chế.

#### 2.2.1.4. Tình hình chuồng trại

Qua điều tra cho thấy tình hình sử dụng chuồng trại của các nhóm hộ theo quy mô có sự khác nhau. Đối với những hộ có quy mô chăn nuôi lớn chuồng trại đã được đầu tư khá hiện đại, thuận lợi cho việc chăm sóc và tạo điều kiện cho lợn phát triển tốt. Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng chuồng trại của các hộ tương đối lớn. Theo số liệu điều tra, với 15 hộ chăn nuôi theo quy mô lớn thì có 9 hộ có kiểu chuồng hiện đại chiếm 60% ,còn 6



hộ có kiểu chuồng đơn giản chiếm 40%. Kiểu chuồng hiện đại được thiết kế xa khu vực nhà ở, theo hướng thích hợp, đảm bảo ấm vào mùa Đông và mát mẻ vào mùa Hè, chống được những cơn giông bão có thể hất nước vào chuồng. Đặc biệt phải phù hợp với đặc điểm sinh lý của lợn, thuận lợi cho việc phân phối thức ăn và nước uống cho lợn không lãng phí thức ăn và công chăm sóc. Các hộ chăn nuôi theo quy mô vừa thì tỷ lệ chuồng hiện đại chiếm 13,33%, phần lớn chuồng được xây theo lối truyền thống. Kiểu chuồng của các hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ 100% là chuồng đơn giản, và được xây gần khu vực nhà ở không được cách ly làm ô nhiễm môi trường sống. Chuồng xây theo lối truyền thống nên không có nơi chứa phân riêng hay hầm bioga dẫn đến tình trạng gây ra dịch bệnh, ô nhiễm môi trường xung quanh. Các hộ chăn nuôi với số lượng lớn thì lượng phân thải ra hàng ngày sẽ rất nhiều nên cần phải có hầm bioga để xử lý phân tránh ô nhiễm môi trường giảm được thời gian là vệ sinh chuồng trại.

Hầu hết chuồng trại chăn nuôi lợn thịt của các hộ theo quy mô lớn và vừa đều đã có máng ăn cố định. Máng ăn cố định sẽ hạn chế lượng thức ăn rơi, vãi, cho lợn ăn dễ dàng hơn. Riêng đối với các hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ còn 66,67% số hộ điều tra chưa có máng ăn cố định. Việc lắp đặt hệ thống vòi nước tự động mang lại lợi ích rất lớn cho việc chăn nuôi như tiết kiệm được thời gian chăm sóc, nguồn nước, cung cấp đủ nguồn nước cho lợn... Nhưng trong thực tế điều tra số lượng vòi nước được trang bị còn rất hạn chế. Đối với các hộ chăn nuôi theo quy mô lớn đã có 10 hộ, chiếm 66,67% trang bị vòi nước tự động, các hộ chăn nuôi theo quy mô vừa mới chỉ được 5 hộ, chiếm 33,33%, còn các hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ chưa có hộ nào lắp đặt. Một khó khăn rất lớn đối với các hộ chăn nuôi lợn thịt là do vào mùa Hè thời tiết khô hanh kéo dài nên có xảy ra hiện tượng thiếu nước đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình chăn nuôi. Nhìn chung những hộ quy mô lớn và vừa đã có sự đầu tư về chuồng trại đảm bảo vệ sinh, sức khỏe cho lợn vừa tránh được ô nhiễm môi trường, đồng thời đem lại kết quả và hiệu quả chăn nuôi cao hơn so với các hộ quy mô nhỏ

**Bảng 11: Tình hình sử dụng chuồng trại năm 2016**

Chỉ tiêu	QML		MQV		QMN	
	SL	%	SL	%	SL	%
1. Kiểu chuồng	15	100	15	100	15	100
Hiện đại	9	60	2	13,33	0	0
Đơn giản	6	40	13	86,67	15	100
2. Nơi chứa phân	15	100	15	100	15	100
Hầm bioga	12	80	13	86,67	4	26,67
Tại chuồng	0	0	0	0	9	60
Nơi chứa riêng	3	20	2	13,33	2	13,33
3. Máng ăn cố định	15	100	15	100	10	66,67
4. Máng nước tự động	10	66,67	5	33,33	5	33,33

(Nguồn: Tổng số liệu điều tra năm 2016)

#### 2.2.2 Quy mô đàn lợn và tổng giá trị sản xuất lợn thịt của các hộ

Qua điều tra ta thấy được quy mô đàn lợn của các hộ nông dân thông qua bảng 10. Nhìn chung giữa các quy mô chăn nuôi khác nhau thì có sự khác biệt rõ rệt về quy mô đàn lợn. Thời gian nuôi bình quân/lứa đối với quy mô lớn là 83,53 ngày/lứa, theo quy mô vừa 85 ngày/lứa, quy mô nhỏ là 90,47 ngày/lứa. Do thời gian nuôi bình quân/lứa khác nhau giữa các quy mô nên số lứa bình quân/năm theo quy mô sẽ khác nhau. Theo quy mô lớn thì bình quân năm của hộ nuôi gần 2,93 lứa gấp 1,26 lần so với quy mô nhỏ; số lứa bình quân của các hộ quy mô vừa là 2,93 lứa/năm, quy mô nhỏ là 2,33 lứa/năm. Tính BQ cho một hộ chăn nuôi thì hộ chăn nuôi với quy mô lớn có số lượng bình quân/lứa là 44 con/lứa gấp 2,13 lần so với các hộ quy mô vừa, gấp 6,58 lần so với các hộ theo quy mô nhỏ. Các hộ chăn nuôi quy mô vừa có số con BQ xuất chuồng/lứa là 20,66 con/lứa, gấp 3,09 lần quy mô nhỏ. Sự khác nhau về thời gian nuôi, số lứa nuôi trong năm cũng như số con nuôi BQ/lứa nên số con XC/năm giữa các quy mô chăn nuôi là khác nhau. Đối với các hộ chăn nuôi theo quy mô lớn thì số con XCBQ/ năm là 129,07 con/năm gấp 2,13 lần so với các hộ quy mô vừa và 8,27 lần so với hộ quy mô nhỏ. Số con XCBQ/ năm của hộ quy mô vừa là 60,6 con/năm gấp 3,88 lần so với quy mô nhỏ, theo quy mô nhỏ thì số con XCBQ/năm là 15,6 con/năm.

Như vậy, qua các chỉ tiêu chung về chăn nuôi lợn thịt xét theo quy mô khác nhau, ta thấy chăn nuôi theo quy mô lớn là vượt trội hơn hẳn so với quy mô vừa và nhỏ cả về số con XC/lứa, trọng lượng XC/lứa nhưng thời gian nuôi một lứa lại khác nhau.

**Bảng 12: Quy mô đàn lợn của các hộ điều tra ( Tính BQ /hộ)**

Chỉ tiêu	ĐVT	QML	QMV	QMN
Số con BQ/lứa	Con/lứa	44	20,66	6,69
Thời gian nuôi/lứa	Ngày/lứa	83,53	85	90,47
Số lứa/ năm	Lứa/năm	2,93	2,93	2,33
Số con XC/năm	Con/năm	129,07	60,6	15,6

( Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2016)

Những hộ chăn nuôi theo quy mô lớn có sự đầu tư vốn cao hơn và có yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng con giống cũng như kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, điều kiện vệ sinh chuồng trại, phòng trừ dịch bệnh nên khả năng tăng trọng của lợn nhanh hơn. Đối với hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ đồng nghĩa với việc vốn dùng trong chăn nuôi ít, các hộ này thường sử dụng thức ăn thô xanh tự có là chủ yếu, vốn đầu tư cho lợn giống không cao, hệ thống chuồng trại không được đảm bảo, do vậy làm kéo dài thời gian nuôi, mức tăng trọng chậm. Trọng lượng hơi XC quy mô lớn đạt 68kg/con, sản lượng xuất chuồng trên lứa của hộ chăn nuôi quy mô lớn là 3264,07kg/lứa. Đối với các hộ chăn nuôi theo quy mô vừa sản lượng XC/lứa là 1304,20 kg/lứa. Tổng giá trị sản xuất của các hộ chăn nuôi theo quy mô lớn tính bình quân cho 100 kg lợn thịt là 4346,67 nghìn đồng, theo quy mô vừa là 4240,00 nghìn đồng, theo quy mô nhỏ là 4220,00 nghìn đồng.

Tóm lại, các hộ chăn nuôi với quy mô lớn thường chăn nuôi theo hướng tập trung với quy mô lớn và nguồn thu nhập chính của hộ chủ yếu là từ chăn nuôi lợn nên các hộ này có đầu tư lớn trong chăn nuôi. Do đó, tổng giá trị sản xuất của các hộ này cao hơn so với các hộ quy mô vừa và nhỏ.

**Bảng 13: Tổng sản lượng và giá trị sản xuất lợn thịt của các hộ điều tra ( Tính bình quân cho 100kg thịt hơi)**

Chỉ tiêu	ĐVT	QML	QMV	QMN	So sánh		
					L/V	L/N	V/N
Trọng lượng hơi XC	Kg/con	68	63,93	63,67	1,06	1,07	1,00
Sản lượng XC/lứa	Kg/lứa	3264,07	1304,20	443,13	2,50	7,37	2,94
Sản lượng XC/năm	Kg/năm	8786,4	3831,07	998,27	2,29	8,80	3,84
Tổng giá trị sản xuất	Nghìn đồng	4346,67	4240,00	4220,00	1,03	1,03	1,00

( Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2016)

## 2.2.3 Chi phí chăn nuôi lợn thịt của các hộ

**Bảng 14: Chi phí chăn nuôi của các hộ điều tra ( Tính BQ cho 100kg thịt lợn hơi)**

( ĐVT: Nghìn đồng)

Chỉ tiêu	QML	QMV	QMN	So sánh		
				QML/QMV	QML/QMN	QMV/QMN
Tổng CPSX ( TC)	3690,41	3674,00	3629,21	1,00	1,02	1,01
1.CPSX tự có	575,21	1014,40	1750,90	0,57	0,33	0,58
Giống	411,32	517,05	578,67	0,80	0,71	0,89
LĐ gia đình	123,27	282,92	863,70	0,44	0,14	0,33
Thức ăn tự có	40,62	214,43	308,53	0,19	0,13	0,70
2.KHTSCĐ và TLSX	43,25	97,38	149,16	0,44	0,29	0,65
3.CPSX bằng tiền	3071,95	2562,22	1729,15	1,20	1,78	1,48
Giống mua	581,46	548,20	491,26	1,06	1,18	1,12
Thức ăn mua	2420,80	1918,87	1168,99	1,26	2,07	1,64
LĐ thuê	1,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thú y	22,07	21,34	19,30	1,03	1,14	1,11
Lãi vay	40,97	55,34	26,75	0,74	1,53	2,07
CP khác	5,33	18,47	22,85	0,29	0,23	0,81

( Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2016)

Để đánh giá hiệu quả kinh tế nói chung và hiệu quả kinh tế của chăn nuôi lợn thịt nói riêng chúng ta cần quan tâm tới chi phí sản xuất.

Qua bảng 14, ta thấy rằng mức độ chi phí của các loại hộ là khác nhau, tổng chi phí tính cho 100kg thịt hơi xuất chuồng của hộ chăn nuôi lợn thịt, nuôi theo quy mô lớn là 3690,41 nghìn đồng, của các hộ chăn nuôi theo quy mô vừa là 3647,00 nghìn đồng, của các hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ là 3629,21 nghìn đồng.

Trong chăn nuôi lợn thịt đầu tư cho thức ăn là chủ yếu. Hộ chăn nuôi quy mô lớn đầu tư cho thức ăn là 2461 nghìn đồng (chiếm 66,68%), trong đó thức ăn mua ngoài (thức công nghiệp, bã bia, bã rượu, bột ngô...) là 2420,80 nghìn đồng, thức ăn tự có là 40,62 nghìn đồng. Thức ăn tự có của gia đình là các sản phẩm phụ từ trồng trọt như cám gạo, cám ngô, cám sắn... Hộ chăn nuôi quy mô vừa chi phí mà họ phải trả cho thức ăn là 2133 nghìn đồng chiếm 58,12% tổng chi phí sản xuất, trong đó thức ăn mua ngoài là 1819,87 nghìn đồng, và chi phí thức ăn tự có là 214,43 nghìn đồng (tính theo giá thị trường). Hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ chi phí thức ăn là 1478 nghìn đồng. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là do những hộ chăn nuôi theo quy mô lớn cho lợn ăn cám công nghiệp, lợn nhanh lớn, khả năng tăng trọng nhanh, do đó rút ngắn thời gian nuôi/lứa so với các hộ nuôi theo quy mô khác với cùng một giống lợn. Các nhóm hộ chăn nuôi theo quy mô vừa và nhỏ thường tận dụng những thức ăn thừa của gia đình, các phụ phẩm của trồng trọt như ngô, khoai, sắn... Ngoài ra các hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ còn sử dụng các loại rau như rau bèo, môn, chuối, rau khoai... được thái nhỏ ra và trộn chung với các loại cám đã được nấu lên làm tăng thời gian chăm sóc và kéo dài thời gian nuôi/lứa, mức tăng trọng thấp. Tuy nhiên, hình thức này được nuôi phổ biến và ít nhiều có những lợi ích nhất định đặc biệt là tận dụng được nguồn thức ăn sẵn có và nguồn lao động nhàn rỗi, người dân nơi đây gọi cách chăn nuôi là “Nuôi heo tiết kiệm”.

Bên cạnh chi phí thức ăn thì chi phí giống cũng là một trong những chi phí cao trong tổng chi phí của chăn nuôi lợn thịt trong hộ nông dân. Để tăng thu nhập hỗn hợp người nông dân kết hợp giữa nuôi lợn thịt và lợn nái, việc nuôi lợn nái sẽ cung cấp nguồn giống cho hộ chăn nuôi. Ở xã đang khuyến khích người chăn nuôi tăng số lợn nái có chất lượng tốt để tạo ra con giống tốt, nếu như giống được tách từ nái mẹ ra trong hộ

sẽ thích ứng tốt hơn với điều kiện sống hơn so với giống mua ở ngoài về và hạn chế được việc lây lan dịch bệnh từ bên ngoài vào. Đối với hộ chăn nuôi quy mô lớn thì chi phí giống bình quân là 993 nghìn đồng chiếm 24,65% trong tổng chi phí, trong đó chi phí giống tự có là 411,32 nghìn đồng, chi phí cho giống mua ngoài là 581,46 nghìn đồng. Chi phí giống của các hộ quy mô vừa là 1065 nghìn đồng, của các hộ quy mô nhỏ là 1070 nghìn đồng.

Chi phí cho công tác thú y và tiêm phòng dịch bệnh cho chăn nuôi lợn chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng chi phí chăn nuôi. Đối với hộ quy mô lớn thì chi phí thú y tính bình quân cho 100kg thịt hơi là 22,07 nghìn đồng, hộ quy mô vừa là 21,34 nghìn đồng, hộ quy mô nhỏ là 19,30 nghìn đồng. Trong chăn nuôi công tác thú y có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và số lượng của đàn lợn, phải đảm bảo công tác tiêm phòng dịch bệnh giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra. Vì vậy, người chăn nuôi phải nghiêm ngặt trong công tác thú y và phòng trừ dịch bệnh.

Chi phí lao động gia đình đối với các nhóm hộ có quy mô chăn nuôi khác nhau thì chi phí lao động gia đình sẽ khác nhau. Đối với các hộ chăn nuôi theo quy mô lớn số giờ lao động để chăm sóc cho một con sẽ ít hơn rất nhiều so với các quy mô còn lại, do chăn nuôi theo quy mô lớn hình thức cho ăn đơn giản tiết kiệm thời gian, có vòi nước tự động, có xe vận chuyển thức ăn cho vật nuôi, chuồng trại xây dựng theo kiểu hiện đại nên thời gian lao động tiết kiệm được rất nhiều. Chi phí lao động gia đình tự có bình quân cho 100kg thịt hơi đối với hộ quy mô lớn là 123,27 nghìn đồng, bằng 0,44 lần của hộ quy mô vừa và 0,14 lần của hộ quy mô nhỏ. Ngoài lao động gia đình, các hộ chăn nuôi theo quy mô lớn còn thuê lao động từ bên ngoài để xử lý chuồng trại sau mỗi đợt nuôi, nhưng chi phí này tính bình quân ra thì rất thấp. Với hộ chăn nuôi theo quy mô vừa chi phí lao động gia đình tự có cho chăn nuôi lợn thịt là 282,92 nghìn đồng bằng 0,33 lần hộ quy mô nhỏ. Các hộ quy mô nhỏ có chi phí lao động gia đình chiếm lớn nhất, với hộ việc chăn nuôi lợn thịt với mục đích là lấy công làm lãi, tận dụng thức ăn thừa. Với mỗi hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ thì chi phí lao động gia đình tự có tính bình quân cho 15 hộ là 863,70 nghìn đồng. Do đối với các hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ việc đầu tư cho chuồng trại là rất ít, không có máy bơm nước phục vụ tưới tắm cho lợn mà phải xách từ

giếng hoặc hồ, hình thức cho ăn theo lối truyền thống, các loại cám thô được nấu lên sau đó trộn với rau, bèo, cỏ... thái nhỏ. Làm như vậy rất tốn nhiều thời gian mà hiệu quả lại không cao.

Chi phí khấu hao TSCĐ và TLSX đối với các hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ và vừa chuồng trại được xây dựng theo kiểu đơn giản và tạm thời nên thời gian sử dụng rất ngắn, còn hộ quy mô lớn xây dựng theo kiểu hiện đại nên thời gian sử dụng kéo dài. Chi phí khấu hao TSCĐ và TLSX đối với hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ là lớn nhất đạt 149,16 nghìn đồng, tiếp theo là hộ chăn nuôi theo quy mô vừa đạt 97,38 nghìn đồng, hộ chăn nuôi theo quy mô lớn là 43,25 nghìn đồng.

Ngoài ra, hộ chăn nuôi lợn thịt còn phải trả các khoản chi phí khác như chi phí lãi vay, chi phí nước, điện, củi, than...

Nhìn chung, tính bình quân cho 100kg thịt hơi, tổng chi phí sản xuất của các nhóm hộ là khác nhau. Đối với hộ chăn nuôi theo quy mô lớn và một số hộ chăn nuôi quy mô vừa do chăn nuôi theo hướng tập trung và áp dụng tốt khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, tận dụng các khoản chi phí khấu hao và lao động gia đình... nên chi phí tự có cho các quy mô này ít hơn so với các hộ quy mô nhỏ với 575,21 nghìn đồng bằng 0,57 lần hộ quy mô vừa và 0,33 lần hộ quy mô nhỏ. Tuy nhiên, hộ quy mô lớn phải bỏ ra một khoản chi phí bằng tiền nhiều hơn so với các quy mô khác, với 3071,95 nghìn đồng gấp 1,20 lần hộ quy mô vừa và 1,78 lần hộ quy mô nhỏ.

Tóm lại, sự chênh lệch về chi phí chăn nuôi lợn thịt giữa các nhóm hộ thuộc quy mô chăn nuôi khác nhau có ảnh hưởng rất lớn tới kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt của các hộ. Các hộ chăn nuôi quy mô lớn do áp dụng khoa học kỹ thuật khi chăn nuôi ít xảy ra dịch bệnh và rủi ro. Các hộ chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ do ít nắm bắt về khoa học kỹ thuật nên dễ mắc phải các dịch bệnh làm ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng, tiêu tốn nhiều thức ăn, gặp nhiều rủi ro trong chăn nuôi, có khi mất trắng vốn nếu đàn lợn xảy ra dịch bệnh.

## 2.2.4 Kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt của các hộ

**Bảng15: Kết quả và hiệu quả chăn nuôi của các hộ điều tra**

(Tính bình quân cho 100 kg thịt hơi)

Chỉ tiêu	QML	QMV	QMN	So sánh		
				QML/QMV	QML/QMN	QMV/QMN
1. Tổng GTSX ( GO)	4346,67	4240,00	4220,00	1,03	1,03	1,00
2. Tổng CPSX ( TC )	3690,41	3674,00	3629,21	1,00	1,02	1,01
<i>CPSX tự có(ch)</i>	575,21	1014,40	1750,90	0,57	0,33	0,58
<i>CPSX bằng tiền( Cbt)</i>	3071,95	2562,22	1729,15	1,20	1,78	1,48
<i>KHTSCĐ và TLSX</i>	43,25	97,38	149,16	0,44	0,29	0,65
3. TNHH ( MI )	1274,72	1677,78	2490,85	0,76	0,51	0,67
4. LNKT rông ( NB )	656,26	566,00	590,79	1,16	1,11	0,96
5. GO/TC	1,18	1,15	1,16	1,02	1,01	0,99
6. MI/TC	0,35	0,46	0,69	0,76	0,50	0,67
7. NB/TC	0,18	0,15	0,16	1,15	1,09	0,95
8. NB/GO	0,151	0,133	0,140	1,13	1,08	0,95

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2016)

- **Về kết quả chăn nuôi:**

Từ sự khác nhau về chi phí sản xuất, quy mô chăn nuôi của các hộ chăn nuôi theo các quy mô chăn nuôi khác nhau nên kết quả và hiệu quả chăn nuôi theo các mô hình sẽ khác nhau. Qua bảng số liệu ta thấy giá trị sản xuất của các hộ chăn nuôi lợn thịt quy mô lớn tính bình quân 100 kg thịt hơi là lớn nhất với 4346,67 nghìn đồng bằng 1,03 lần hộ quy mô vừa và nhỏ. Tiếp theo là hộ quy mô vừa tổng giá trị sản xuất là 4240,00 nghìn đồng bằng 1,00 lần quy mô nhỏ, và cuối cùng là hộ quy mô nhỏ là 4220,00 nghìn đồng. Có sự chênh lệch như vậy là do các hộ chăn nuôi theo quy mô lớn chăn nuôi theo hướng công nghiệp, thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp, chuồng trại hiện đại nên lợn chóng lớn và khả năng tăng trọng nhanh hơn so với 2 nhóm hộ còn lại. Như phân tích ở trên phần chi phí ta thấy được chi phí giữa các nhóm hộ với quy mô chăn nuôi khác nhau là khác nhau. Hộ quy mô lớn tổng chi phí sản xuất là 3671,06 nghìn đồng, trong đó chi phí



được chi trả bằng tiền là 3071,95 nghìn đồng chiếm phần lớn do sử dụng nhiều thức ăn công nghiệp, chăn nuôi theo hướng tập trung, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nên chi phí tự có là 599,12 nghìn đồng bao gồm các chi phí như giống, thức ăn, chi phí công lao động gia đình tự có. Hộ quy mô vừa có tổng chi phí là 3626,84 nghìn đồng, với nhóm hộ này chi phí được chi trả bằng tiền thấp hơn so với hộ có quy mô lớn do họ sử dụng cả thức ăn tự có của gia đình và thức ăn công nghiệp, chi phí lao động gia đình lớn hơn. Hộ chăn nuôi quy mô nhỏ, có chi phí chăn nuôi lớn nhất, do nhóm hộ này có thời gian nuôi kéo dài và thời gian chăm sóc lớn nên làm cho chi phí tự có tăng lên tới 2001,90 nghìn đồng. Sự chênh lệch giữa chi phí sản xuất và giá trị sản xuất, nên các kết quả chăn nuôi cũng khác nhau, cụ thể là lợi nhuận kinh tế ròng (NB) tính bình quân cho 100 kg thịt hơi của các hộ quy mô lớn là 656,26 đồng là lớn nhất, bằng 1,16 lần hộ quy mô vừa và bằng 1,11 lần hộ quy mô nhỏ. Hộ quy mô vừa có lợi nhuận kinh tế ròng là 566,00 nghìn đồng bằng 0,96 lần hộ quy mô nhỏ. Với tổng giá trị sản xuất lớn và chi phí sản xuất thấp nên hộ quy mô lớn có lợi nhuận kinh tế lớn nhất. Trong khi đó, các hộ chăn nuôi với quy mô lớn chủ yếu đầu tư chi trả trực tiếp bằng tiền nên khi tính thu nhập hỗn hợp nhỏ hơn so với hộ có quy mô vừa và nhỏ. Ngược lại, các hộ quy mô nhỏ và một số hộ quy mô vừa chủ yếu là tận dụng các chi phí tự có của gia đình (thức ăn tự có và lao động gia đình tự có) nên 2 nhóm này có thu nhập hỗn hợp cao hơn. Thu nhập hỗn hợp của các hộ quy mô nhỏ là 2490,85 nghìn đồng, các hộ quy mô vừa là 1677,78 nghìn đồng, các hộ quy mô lớn là 1274,72 nghìn đồng. Nguyên nhân là do hộ quy mô nhỏ chăn nuôi theo kiểu “lấy công làm lãi” và sử dụng thức ăn sẵn có.

#### • Về hiệu quả chăn nuôi

Từ những chỉ tiêu phản ánh kết quả, ta thấy được hiệu quả tính bình quân cho 100 kg thịt hơi thông qua các chỉ tiêu GO/TC, MI/TC, NB/TC, NB/GO. Với việc bỏ ra một nghìn đồng chi phí thì hộ quy mô lớn thu được 1,18 nghìn đồng giá trị sản xuất, hộ quy mô vừa thu được 1,15 nghìn đồng và hộ quy mô nhỏ thu được 1,16 nghìn đồng. Hộ chăn nuôi với quy mô lớn thu được một khoản thu nhập hỗn hợp là 0,35 nghìn đồng khi bỏ ra một nghìn đồng tổng chi phí còn các hộ quy mô vừa là 0,46 nghìn đồng, hộ quy mô nhỏ là 0,69 nghìn đồng. Hộ chăn nuôi với quy mô lớn thu được một khoản lợi nhuận ròng là

0,18 nghìn đồng khi bỏ ra một nghìn đồng tổng chi phí, các hộ quy mô vừa là 0,15 nghìn đồng, hộ quy mô nhỏ là 0,16 nghìn đồng. Hộ chăn nuôi với quy mô lớn thu được một khoản lợi nhuận kinh tế ròng là 0,151 nghìn đồng khi thu được một nghìn đồng giá trị sản xuất, các hộ quy mô vừa là 0,133 nghìn đồng, các hộ quy mô nhỏ là 0,140 nghìn đồng. Nguyên nhân các hộ chăn nuôi theo quy mô lớn có hiệu quả chăn nuôi lớn hơn là do: hộ chăn nuôi theo hướng tập trung, chuồng trại chăn nuôi hiện đại, tiêu tốn ít thời gian, thức ăn sử dụng chủ yếu là thức ăn công nghiệp, áp dụng tốt tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi nên chi phí bình quân cho 100 kg thịt hơi thấp hơn so với 2 nhóm hộ còn lại. Tuy nhiên, thu nhập hỗn hợp của các hộ này thấp hơn do chi phí tự có của hộ ít hơn so với hộ quy mô vừa và nhỏ, phần lớn hộ phải chi trả tiền mặt ra để đầu tư. Còn các hộ quy mô vừa lại không hiệu quả bằng các hộ chăn nuôi theo quy mô nhỏ.

Nhìn chung, kết quả và hiệu quả của các hộ chăn nuôi lợn thịt chưa thực sự cao. Chăn nuôi theo hướng tập trung theo quy mô lớn cho kết quả và hiệu quả cao hơn hộ quy mô vừa và nhỏ. Chăn nuôi nhỏ lẻ kết quả không cao họ chỉ chăn nuôi theo kiểu lấy công làm lãi, tích tiểu thành đại. Nhiều hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đang dần có xu hướng chuyển chăn nuôi tập trung để có kết quả và hiệu quả cao hơn.

Mục đích của nghề chăn nuôi lợn thịt là thời gian nuôi ngắn, lớn nhanh, tiêu tốn ít thức ăn, trọng lượng XC và giá bán cao, chất lượng tốt, chi phí lao động gia đình ít. Do đó, chăn nuôi lợn thịt với quy mô lớn theo hướng tập trung đem lại hiệu quả cao hơn so với chăn nuôi nhỏ lẻ. Phát triển chăn nuôi lợn thịt quy mô lớn trước hết tạo ra khối lượng sản phẩm lớn thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao cho xã hội và mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho người dân. Đây là hướng chăn nuôi đang được khuyến khích phát triển ở trên toàn xã. Tuy nhiên, chăn nuôi lợn thịt với quy mô lớn đòi hỏi khối lượng vốn đầu tư lớn, chủ hộ phải có kiến thức nhất định về khoa học và thị trường. Mặt khác nó còn chịu rủi ro cao do áp lực biến động giá cả thị trường và diễn biến bất thường của dịch bệnh. Vì vậy, chăn nuôi lợn thịt với quy mô lớn chưa thực sự phổ biến trên địa bàn xã Xuân Lam, đó cũng là vấn đề đặt ra cần được giải quyết phải tạo ra điều kiện thuận lợi cho các nhóm hộ chăn nuôi vừa và nhỏ để hộ có thể mở rộng quy mô chăn nuôi làm tăng thu nhập, góp phần ổn định và nâng cao đời sống cho người dân.

## 2.2.5 Thu nhập của các hộ điều tra

**Bảng 16: Thu nhập từ nuôi heo của các hộ điều tra (Tính BQ/hộ)**

(ĐVT : Nghìn đồng)

Chỉ tiêu	QML	QMV	QMN	So sánh		
				QML/QMV	QML/QMN	QMV/QMN
Tổng TN	139266,15	103386,67	98106,67	1,35	1,42	1,05
Trồng trọt	1786,67	2320,00	3373,33	0,77	0,53	0,69
Chăn nuôi	114500,00	75200,00	47000,00	1,52	2,44	1,60
- Chăn nuôi lợn thịt	113908,13	60615,53	23678,20	1,88	4,81	2,56
NTTS	866,67	600,00	2000,00	1,44	0,43	0,30
Ngành nghề DV	6466,67	6266,67	10866,67	1,03	0,60	0,58
làm công ăn lương	8800,00	11666,67	28000,00	0,75	0,31	0,42
TN khác	6846,15	7333,33	6866,67	0,93	1,00	1,07
Tỉ lệ TN từ CNLT	81,79	58,63	24,14	1,40	3,39	2,43

( Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2016)

Qua bảng 16 ta thấy, tính BQ mỗi hộ một năm thì thu nhập của của các nhóm hộ khác nhau có sự chênh lệch rõ rệt. Cụ thể, đối với nhóm hộ chăn nuôi quy mô lớn có tổng thu nhập khoảng 139 triệu đồng gấp 1,35 lần so với nhóm hộ quy mô vừa và gấp 1,42 lần đối với hộ quy mô nhỏ, thu nhập bình quân của các hộ quy mô vừa khoảng 103 triệu đồng, gấp 1,05 nghìn đồng so với nhóm hộ quy mô nhỏ; thu nhập bình quân của nhóm hộ quy mô nhỏ khoảng 98 triệu đồng. Hộ chăn nuôi với quy mô lớn, có thu nhập từ chăn nuôi khoảng 114 triệu đồng, trong đó thu nhập từ chăn nuôi lợn thịt khoảng 113 triệu đồng, gấp 1,88 lần so với hộ có quy mô vừa và gấp 4,81 lần hộ quy mô nhỏ, thu nhập từ chăn nuôi lợn thịt của các hộ quy mô vừa là 60 triệu đồng, gấp 2,56 lần hộ quy mô nhỏ, hộ quy mô nhỏ là 23 triệu đồng. Thu nhập từ chăn nuôi lợn thịt chiếm tỷ lệ cao trong tổng thu nhập và đóng vai trò vô cùng quan trọng. Đối với hộ chăn nuôi quy mô lớn thì thu nhập từ lợn thịt chiếm 81,79% trong tổng thu nhập, gấp 1,40 lần so với hộ quy mô vừa và gấp 3,39 lần so với hộ quy mô nhỏ. Hộ chăn nuôi với quy mô vừa, thu nhập từ chăn nuôi lợn thịt chiếm 58,63% tổng thu nhập, gấp 2,43 lần so với hộ quy mô

nhỏ, hộ quy mô nhỏ chiếm 24,14%. Ngoài chăn nuôi lợn thịt các hộ nông dân còn chăn nuôi thêm trâu bò, lợn nái, gà, vịt,... người nông dân thường tận dụng những thời gian nhàn rỗi để tạo thêm thu nhập. Hầu hết các hộ được điều tra đều sản xuất nông nghiệp và có thu nhập từ trồng trọt, tuy nhiên nguồn thu từ trồng trọt là rất thấp vì chủ yếu trồng lúa, lạt giá bán thấp, mất mùa ... Trong những năm gần đây, diện tích đất trồng trọt ở xã Xuân Lam có xu hướng giảm, người nông dân trồng trọt chủ yếu để phục vụ cung cấp lương thực, thực phẩm hàng ngày cho gia đình và làm thức ăn cho chăn nuôi. Ngoài thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi, người dân còn có các nguồn thu khác như từ các ngành nghề dịch vụ: buôn bán, các hoạt động dịch vụ khác... nguồn thu từ làm công ăn lương như làm thợ nề, lao động theo thời vụ, làm công ở khu kinh tế Vũng Áng... các nguồn thu khác như lương hưu, nguồn thu từ nơi khác gửi về...

#### *2.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt*

##### **• Quy mô đàn lợn thịt**

Quy mô đàn lợn thịt quyết định đến thu nhập của hộ gia đình chăn nuôi lợn thịt. Quy mô đàn lợn thịt khác nhau cho các kết quả và hiệu quả chăn nuôi khác nhau.

Qua 2 bảng 15 và bảng 16 ta thấy, quy mô đàn lợn càng lớn thì càng hiệu quả vì chăn nuôi quy mô lớn sẽ đầu tư vào cơ sở vật chất hơn, đầu tư hơn về giống, thức ăn, áp dụng khoa học công nghệ và có cải tiến trong chăn nuôi hơn nên đạt kết quả cao, sản lượng và chất lượng tốt hơn so với quy mô vừa và nhỏ.

##### **• Quy mô vốn đầu tư**

Khó khăn nhất của các hộ gia đình nông dân là thiếu vốn đầu tư cho sản xuất nhất là trong chăn nuôi. Để phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa thì phải tăng quy mô đàn gia súc, tăng cường đầu tư thâm canh, áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong chăn nuôi; do vậy yêu cầu vốn đầu tư rất lớn. Với quy mô vốn đầu tư khác nhau thì đem lại kết quả và hiệu quả chăn nuôi khác nhau..

Như vậy, quy mô vốn đầu tư có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả và hiệu quả chăn nuôi, với những hộ có quy mô vốn đầu tư lớn thì cho thu nhập lớn hơn rất nhiều so với những hộ có quy mô vốn đầu tư thấp.

**•Giống**

Chất lượng giống ảnh hưởng rất lớn đến việc phát triển chăn nuôi lợn ở xã Xuân Lam, nó không chỉ ảnh hưởng đến năng suất của sản phẩm mà còn ảnh hưởng tới chất lượng của sản phẩm. Giống là điều kiện cơ bản để phát huy hiệu quả đầu tư trong chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn thịt nói riêng. Hiện tại địa bàn nghiên cứu chất lượng con giống không được đảm bảo, làm cho tốc độ tăng trọng của con giống thấp, tỷ lệ nạc không cao ảnh hưởng lớn hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi. Các giống lợn siêu nạc và có chất lượng tốt chưa được sử dụng nhiều. Việc sử dụng các giống mua khác nhau cũng ảnh hưởng tới hiệu quả chăn nuôi lợn thịt của các gia đình.

**• Công tác thú y phòng trừ dịch bệnh**

Ngoài giống, thức ăn, công tác thú y phòng trừ dịch bệnh ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, khả năng sinh trưởng và phát triển của đàn lợn và hiệu quả chăn nuôi. Muốn đàn lợn khỏe mạnh, phát triển nhanh chóng cho năng suất cao thì đòi hỏi trong quá trình chăn nuôi, các hộ chăn nuôi phải chú ý thực hiện tốt công tác thú y phòng bệnh cho đàn lợn.

Qua thực tế điều tra cho thấy, hầu hết các hộ chăn nuôi đều thực hiện công tác thú y phòng trừ dịch bệnh cho đàn lợn thịt nhưng vì kỹ thuật chăn nuôi và vốn hiểu biết về dịch bệnh chưa tốt nên đàn lợn thường mắc các loại bệnh như ho kha, ỉa chảy, tụ huyết trùng... Thường thì chi phí cho phòng bệnh ở lợn rất ít nhưng nó có vai trò rất lớn nếu công tác phòng trừ không được quan tâm thì rủi ro sẽ rất lớn, ảnh hưởng rất lớn tới kết quả và hiệu quả chăn nuôi

**2.2.7 Đánh giá chung về tình hình chăn nuôi lợn thịt tại xã Xuân Lam**

Trong những năm qua chăn nuôi lợn được người nông dân ở xã Xuân Lam chú trọng phát triển. Nhìn chung, tình hình chăn nuôi có nhiều chuyển biến tích cực tuy nhiên vẫn còn nhiều trở ngại đáng quan tâm.

**❖ Thuận lợi**

Xuân Lam là một xã có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi lợn thịt: điều kiện thời tiết khí hậu thích hợp cho lợn phát triển, vị trí địa lý thuận lợi tạo ra thị trường tiêu thụ tiềm năng và rộng, nguồn lao động dồi dào, người lao động có truyền thống cần cù, chịu khó học hỏi...

Trong những năm vừa qua ngành chăn nuôi có nhiều chuyển biến tốt, người nông dân trong xã đã áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, tăng cường đầu tư mở rộng và phát triển chăn nuôi. Thu nhập từ chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân ngày càng cao.

Quy mô chăn nuôi có xu hướng mở rộng và tăng lên cả về số lượng và chất lượng. Các mô hình chăn nuôi trang trại, mô hình VAC được nhân rộng, chăn nuôi lợn thịt theo hướng bán công nghiệp và công nghiệp, sử dụng lợn nái lai, lợn siêu nạc dần được phổ biến trong gia đình các hộ nông dân.

Phương thức chăn nuôi cũng được cải tiến, kỹ thuật khoa học tiên bộ được áp dụng và ngày càng đem lại kết quả cũng như hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi, góp phần nâng cao thu nhập cải thiện đời sống cho người dân.

Bên cạnh đó có, sự lãnh đạo của Đảng, có sự quản lý của HĐND, UBND, sự quan tâm hỗ trợ của tỉnh, huyện về giống, thức ăn, kỹ thuật.

#### **❖ Khó khăn**

Thị trường tiêu thụ phong phú, đa dạng song người nông dân chưa tiếp cận được với những thị trường lớn mà phải thông qua mạng lưới giết mổ và buôn bán tư nhân nên sản phẩm thường bị ép giá gây thiệt hại cho người chăn nuôi.

Thủ tục vay vốn được cải thiện, đơn giản hóa nhưng mức vốn và thời hạn vay vốn chưa phù hợp với điều kiện sản xuất cũng như chăn nuôi của người dân.

Phương thức đưa kỹ thuật chăn nuôi tới các hộ nông dân còn hạn chế và chưa đạt được hiệu quả cao. Chất lượng giống còn thấp, chưa có nhiều giống siêu nạc cũng như cơ sở sản xuất và quản lý giống đại trà cung cấp kịp thời và đảm bảo chất lượng cho người chăn nuôi.

Công tác thú y và phòng trừ dịch bệnh còn hạn chế, môi trường chăn nuôi vẫn còn bị ô nhiễm là nơi tập trung mầm bệnh, dễ gây rủi ro trong chăn nuôi cũng như đời sống sinh hoạt của người dân.

Thông tin đầu vào, đầu ra, thông tin về kỹ thuật chăn nuôi lợn rất cần thiết để cung cấp cho các hộ nông dân chăn nuôi, nhưng còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế, không kịp thời, thiếu đồng bộ.

Bên cạnh đó trình độ tiếp thu của một bộ phận nông dân còn hạn chế, khó khăn trong việc truyền đạt cũng như tiếp nhận những kỹ thuật tiên bộ áp dụng cho chăn nuôi cũng như học hỏi kinh nghiệm chăn nuôi từ những người khác. Người nông dân còn tâm lý e ngại và sợ rủi ro khi đầu tư vốn lớn vào trong việc phát triển chăn nuôi.

### **CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI LỢN THỊT Ở XÃ XUÂN LAM**

#### **1. Định hướng phát triển chăn nuôi lợn thịt tại xã Xuân Lam**

Căn cứ vào thực trạng phát triển của ngành chăn nuôi lợn thịt ở xã Xuân Lam, mục tiêu phát triển chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn toàn xã theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2015 – 2020 của xã. Trên cơ sở định hướng và mục tiêu phát triển chăn nuôi lợn thịt của cả nước, của tỉnh Hà Tĩnh, của huyện Nghi Xuân, và của xã Xuân Lam, và căn cứ vào điều kiện thực tế ở xã như khả năng về đất đai, đầu tư, nhịp độ phát triển nông nghiệp nói chung và phát triển chăn nuôi lợn thịt nói riêng, nhu cầu thị trường và xu hướng thị hiếu người tiêu dùng trong tương lai. Định hướng phát triển chăn nuôi lợn thịt ở các hộ nông dân trên địa bàn xã được xác định cụ thể như sau:

- Phát triển chăn nuôi lợn thịt là một hướng đi đúng đắn, phù hợp với điều kiện thực tiễn, nhu cầu người tiêu dùng và đúng với mục tiêu phát triển kinh tế chung. Tiếp tục đầu tư tăng số lượng, năng suất, chất lượng đàn lợn thịt, sản phẩm đồng nhất, phát triển ngành chăn nuôi lợn thịt theo hướng ứng dụng công nghệ tiên tiến chất lượng và hiệu quả, đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Xây dựng các khu chăn nuôi xa khu dân cư, gắn với việc xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, đẩy mạnh tiến độ xây dựng hệ thống nhà máy giết mổ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm đảm bảo vệ sinh môi trường sinh thái, an toàn vệ sinh thực phẩm và sức khỏe cộng đồng.

- Chuyển dịch theo hướng chăn nuôi trang trại tập trung, gia trại, liên doanh, liên kết với các công ty, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, tự phát trong nông hộ.

- Đưa các loại giống lợn thịt mới có phẩm chất tốt, siêu nạc, thích hợp với điều kiện địa phương để thay thế các loại giống tự có của người dân.

- Trong dài hạn sẽ chuyển đổi những diện tích hoang hóa, trồng lúa, màu không có hiệu quả kinh tế cao sang trồng các loại cây như ngô, sắn, đậu tương... để cung cấp thức ăn cho chăn nuôi lợn. Hình thành nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi trên địa bàn xã nhằm hạ giá thành thức ăn chăn nuôi giảm chi phí và nâng cao thu nhập.

- Thành lập các tổ hợp tác chăn nuôi, HTX, cộng đồng làng xã chăn nuôi, các nhóm hộ chăn nuôi lợn thịt an toàn dịch bệnh, tạo ra sản phẩm lớn kết nối với việc giết mổ ở các cơ sở tập trung, hoặc liên doanh với các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm. Và cùng nhau học hỏi, trao đổi kinh nghiệm về kỹ thuật chăn nuôi, thông tin thị trường, thú y... và hỗ trợ nhau trong quá trình chăn nuôi.

- Tiến hành tổ chức tốt việc kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, thường xuyên mở các lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi, phòng trừ dịch bệnh, hướng dẫn người dân sử dụng các chế phẩm sinh học vào chăn nuôi nhằm hạ giá thành, bảo vệ môi trường.

- Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư xây dựng kết cấu cơ sở hạ tầng phục vụ chăn nuôi lợn.

- Duy trì và tiếp tục thu hút các doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm cho chăn nuôi, duy trì thị trường truyền thống và hỗ trợ thương lái thu mua sản phẩm chăn nuôi gia trại, nông hộ kết nối với các thị trường lớn.

## **2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt ở xã Xuân Lam**

### **2.1 Giải pháp về giống**

Hiện nay, tại xã Xuân Lam sử dụng chủ yếu các giống nái lai, một số ít nái ngoại do người dân tự nuôi dưỡng, chọn lọc, hoặc mua ở các cơ sở chăn nuôi nái, chất lượng con giống còn hạn chế, các giống lợn siêu nạc chưa được sử dụng nhiều. Để có giống tốt phù hợp với điều kiện đầu tư của người nông dân, điều kiện tự nhiên thời tiết, môi trường ở địa phương cần phải có sự quan tâm từ nhiều phía và đây là việc hết sức khó khăn. Do vậy hướng dẫn người dân kỹ thuật chọn giống là một hướng giải quyết cấp bách và mang tính chiến lược.

+ Hình thành các mô hình chăn nuôi lợn nái có chất lượng tốt, nái lai kinh tế, nái ngoại nhằm cung cấp đủ về số lượng, chất lượng và phẩm chất giống cho người dân chăn nuôi.

+ Mở các lớp tập huấn kỹ thuật chọn giống lợn cho các hộ gia đình, khuyến khích các hộ nông dân tự nuôi lợn nái để cung cấp giống cho gia đình nhằm giảm chi phí giống và tăng thu nhập cho gia đình.

+ Hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc con giống, vốn vay để người dân đầu tư con giống để chăn nuôi có hiệu quả cao.



## **2.2 Giải pháp về vốn**

Vốn là yếu tố quan trọng nhất đối với người chăn nuôi, việc mở rộng quy mô chăn nuôi tùy thuộc vào nguồn vốn của người nông dân. Hiện nay, thực tế cho thấy việc vay vốn ngân hàng không còn khó khăn, thủ tục vay vốn đơn giản nhưng số tiền cho vay còn ít, thời gian sử dụng vốn ngắn. Các hộ chăn nuôi phải mua chịu giống, thức ăn... vì vậy người chăn nuôi phải chịu mức lãi suất cao, thường hay bị ép giá và đưa ra các ràng buộc không có lợi cho người nông dân. Sự phát triển của tiến bộ khoa học kỹ thuật làm cho chi phí đầu vào trong chăn nuôi tăng. Trong khi nguồn vốn của người dân thì hạn chế do lợi nhuận từ sản xuất thấp và người nông dân không có nguồn thu nhập ổn định nào. Vì vậy, để tạo điều kiện tốt cho các hộ nông dân thì cần phải có một số giải pháp để khắc phục những khó khăn về nguồn vốn như sau:

+ Thực hiện tốt các chính sách cho vay vốn, cho nông dân vay với số lượng tương đối và thời hạn cho vay vốn dài phù hợp với chu kỳ kinh doanh nhằm khuyến khích người dân đầu tư phát triển quy mô chăn nuôi.

+ Tổ chức thành lập các liên hiệp, hội chăn nuôi, nhằm hợp tác, hỗ trợ vốn cho nhau để phát triển sản xuất.

+ Tiếp tục phát huy vai trò của các đoàn thể như quỹ hội phụ nữ, quỹ hội nông dân, quỹ đoàn hội tại địa phương để góp vốn sản xuất.

## **2.3 Giải pháp về thức ăn**

Thức ăn là yếu tố quan trọng trong chăn nuôi lợn thịt vì chi phí thức ăn chiếm phần lớn trong tổng chi phí chăn nuôi, và ảnh hưởng trực tiếp đến sự tăng trọng và kết quả chăn nuôi. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh chỉ có nhà máy chế biến thức ăn gia súc Thiên Lộc, chủ yếu sản xuất thức ăn cho lợn với công suất 17 nghìn tấn/năm. Có hơn 2500 cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi, cung ứng và đáp ứng được khoảng 35% nhu cầu thức ăn công nghiệp cho gia súc gia cầm trên toàn tỉnh. Vấn đề đặt ấy giá ra là giá thức ăn quá cao, chất lượng thức ăn không được đảm bảo. Theo một số báo cáo cho thấy giá thức ăn chăn nuôi lợn ở Việt Nam cao hơn giá cả của các nước trong khu vực khoảng 20%. Như vậy, vấn đề giá thức ăn cao là khó khăn chung của các hộ trong cả nước, để chăn nuôi có hiệu quả cao thì cần phải đưa ra các giải pháp:

+ Tùy vào thời kỳ sinh trưởng của vật nuôi người chăn nuôi phải có khẩu phần ăn hợp lý để con vật tăng trọng nhanh và không bị lãng phí thức ăn.

+ Người nông dân nên sử dụng thức ăn hỗn hợp từ nhiều nguồn khác nhau như cám gạo, cám ngô, sắn, đậu tương, cám công nghiệp. . . sử dụng thức ăn theo hình thức này người nông dân sẽ tiết kiệm chất đốt, thời gian chuẩn bị, mà loại thức ăn này lợn sẽ tăng trọng nhanh.

+ Mở các lớp tập huấn về kỹ thuật sử dụng thức ăn cho các hộ chăn nuôi, hướng dẫn các cách tận dụng thức ăn để kiếm, sẵn có, cách pha trộn hợp lý đảm bảo chất lượng.

#### **2.4 Giải pháp về thú y và phòng trừ dịch bệnh**

Điều kiện khí hậu thời tiết ở địa phương rất khắc nghiệt: Mùa Đông mưa lạnh kéo dài do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, mùa Hè khô nóng do ảnh hưởng của gió Phơn Tây Nam. Điều kiện khí hậu phức tạp là nguy cơ tiềm ẩn các loại dịch bệnh ở các loại cây trồng và vật nuôi. Dịch bệnh là rủi ro lớn nhất trong chăn nuôi lợn thịt của người dân, đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến người dân không dám mở rộng quy mô sản xuất vì tâm lý sợ rủi ro. Để người nông dân yên tâm sản xuất thì cần phải có những giải pháp cụ thể về thú y và phòng trừ dịch bệnh:

+ Tiêm phòng các loại dịch bệnh thường gặp trong độ tuổi của vật nuôi thông qua sự vận động của cán bộ khuyến nông cơ sở và ý thức của chính hộ chăn nuôi, nhất là các loại bệnh nguy hiểm như: lở mồm long móng, dịch lợn tai xanh, dịch tả...

+ Tăng cường công tác bồi dưỡng, nâng cao hiểu biết cho hộ chăn nuôi để đảm bảo chăn nuôi có hiệu quả.

+ Người nông dân phải thường xuyên vệ sinh chuồng trại có khoa học, đảm bảo thường xuyên sạch và không ô nhiễm. Khuyến khích người dân xây dựng hầm Bioga và sử dụng các chế phẩm sinh học để giảm thời gian làm vệ sinh, không gây ô nhiễm và cung cấp nguồn phân dồi dào cho trồng trọt.

+ Có các chính sách tăng cường, khuyến khích cán bộ thú y, bác sỹ thú y về phục vụ bà con nhân dân, xây dựng và mở rộng các cửa hàng bán thuốc y nhằm đảm bảo nhu cầu và lợi ích của các hộ chăn nuôi lợn thịt.

## **2.5 Giải pháp về thị trường**

Thị trường tiêu thụ là khâu cuối cùng của quá trình chăn nuôi, đây là một khâu rất quan trọng và mang tính quyết định đến hiệu quả chăn nuôi. Tuy nhiên, hiện nay ở địa phương nghiên cứu vấn đề về thị trường đang là một bài toán khó, là một giải pháp quan trọng và có tính chiến lược lâu dài.

## **2.6 Giải pháp về công tác khuyến nông**

Cán bộ khuyến nông có vai trò rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp nông thôn nói chung và phát triển chăn nuôi lợn thịt nói riêng. Đây là cầu nối giữa người nông dân với các nhà khoa học, các doanh nghiệp và nhà nước lại với nhau. Thông qua cán bộ khuyến nông cấp xã người nông dân biết được rất nhiều thông tin về giống, thức ăn, các loại dịch bệnh và cách phòng trừ, giá cả và thông tin thị trường, người dân có thể trải lòng với các bộ làm công tác khuyến nông về những khó khăn trong quá trình sản xuất hay những mong muốn trong việc phát triển chăn nuôi. Bởi người cán bộ khuyến nông là người gần gũi và là người hiểu nông dân nhất. Là người thường xuyên tiếp cận với người nông dân cán bộ khuyến nông sẽ có nhiệm vụ trình bày những khó khăn và ý nguyện của họ lên các cấp có liên quan để đưa ra các giải pháp nhằm phục vụ người nông dân. Cán bộ khuyến nông có kiến thức chuyên môn và từ việc đi từ thực tế địa phương họ sẽ là người bạn đồng hành cùng với các nhà nghiên cứu khoa học, cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến quá trình nghiên cứu của các nhà khoa học. Như vậy, khuyến nông có vai trò trong việc liên kết 4 nhà: Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông. Tuy nhiên, cán bộ khuyến nông ở xã trình độ còn thấp hơn rất nhiều so với nhiệm vụ của họ, họ chỉ mới đáp ứng một phần nhỏ vai trò của họ. Do vậy, giải pháp về công tác khuyến nông ở xã là rất quan trọng:

+ Có các chế độ đãi ngộ hợp lý và xứng đáng cho cán bộ khuyến nông ở xã để họ chuyên tâm trong công việc, phát huy hết khả năng của mình. Cán bộ khuyến nông không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn của mình, đúc rút kinh nghiệm từ những người nông dân.

+ Cán bộ khuyến nông cần phải bám sát các hộ chăn nuôi, xem xét các cách thức chăn nuôi và hiểu rõ nguyện vọng và tâm tư của người nông dân. Từ đó để có những biện pháp giúp đỡ cụ thể, sớm giải quyết được vấn đề cho người dân.

+ Thường xuyên tổ chức tham quan, mở lớp tập huấn kỹ thuật bồi dưỡng kiến thức khoa học tại chỗ đến đông đảo các hộ chăn nuôi lợn thịt. Cán bộ khuyến nông tích cực phổ biến kịp thời các chủ trương chính sách có liên quan của Đảng và nhà nước đến các hộ chăn nuôi.

### **2.7 Giải pháp về vệ sinh, môi trường**

Bên cạnh lợi ích về kinh tế thì các hộ chăn nuôi cần phải quan tâm đến vấn đề về môi trường. Hàng ngày lợn thải ra một lượng chất thải lớn nếu không được xử lý kịp thời sẽ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe cộng đồng.

Trên địa bàn xã Xuân Lam chưa có quy hoạch khu đất riêng giành cho chăn nuôi, mà các hộ nuôi ngay trong đất vườn nhà mình hoặc thuê đất hoang để làm chuồng trại. Các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ và vừa chuồng trại xây gần khu vực nhà ở nên rất ô nhiễm. Có nhiều hộ sản xuất nông nghiệp theo mô hình VAC kết hợp việc nuôi lợn với thả cá và trồng vườn, nên đa số phân thải ra làm thức ăn cho cá, phân bón cho cây trồng như vậy thu được lợi nhuận cao mà giảm được ô nhiễm môi trường. Để đảm bảo vệ sinh sạch sẽ cho chuồng trại, môi trường xung quanh không bị ô nhiễm việc đưa ra các giải pháp về môi trường là cần thiết:

+ Đối với môi trường chăn nuôi lợn, nên tạo cho lợn một môi trường sống thích hợp, vệ sinh chuồng trại sạch sẽ giúp lợn chóng lớn, tăng hiệu quả kinh tế, tránh lây lan, truyền nhiễm do khâu chăm sóc, hạn chế thấp nhất các rủi ro bệnh tật có thể xảy ra.

+ Quy hoạch và xây dựng các khu vực chăn nuôi lợn tập trung và cách xa nguồn nước, khu vực dân cư.

+ Hỗ trợ kinh phí và kỹ thuật cho người chăn nuôi để họ xây dựng hầm Bioga, sử dụng công nghệ đệm lót sinh học, mô hình chuồng nuôi khép kín.

+ Khuyến khích người dân sản xuất theo mô hình VAC nhằm tận dụng tối đa mọi nguồn lực. Tổ chức tập huấn cho người chăn nuôi cách xử lý phân đúng cách để hạn chế ô nhiễm môi trường.

### **PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kết luận**

Qua tìm hiểu tình hình thức tế tại xã Xuân Lam cùng với việc phân tích, tổng hợp số liệu điều tra trên địa bàn xã, tôi rút ra một số kết luận như sau:

Chăn nuôi lợn thịt là một loại hình chăn nuôi không thể thiếu trong nền kinh tế xã hội. Ngoài nhiệm vụ cung cấp nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng cho con người, cung cấp phân bón cho ngành trồng trọt, nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, chăn nuôi lợn thịt còn mang lại hiệu quả kinh tế cao, nâng cao thu nhập, góp phần cải thiện đời sống cho người nông dân trong xã.

Các yếu tố như quy mô chăn nuôi, quy mô nguồn vốn, giống, công tác thú y phòng trừ dịch bệnh, các yếu tố khác như trình độ học vấn, kinh nghiệm chăn nuôi, giá thức ăn, giá bán sản phẩm đều ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi lợn thịt của hộ.

Xuân Lam là một xã miền núi có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi. Người nông dân có đức tính cần cù chịu khó, tích cực tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật, những thông tin liên quan đến chăn nuôi lợn thịt. Hơn nữa có lợi thế về thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng, sự quan tâm của Đảng, và chính quyền địa phương.

Tuy nhiên, người chăn nuôi cũng gặp không ít khó khăn về vốn đầu tư để mở rộng quy mô, con giống, thức ăn, thường bị các thương lái ép giá khi tiêu thụ sản phẩm, chưa có các khu chăn nuôi tập trung nên ô nhiễm môi trường và công tác phòng trừ dịch bệnh còn nhiều bất cập.

Để nâng cao HQKT chăn nuôi lợn thịt cần có sự quan tâm của các ngành các cấp có liên quan trong và ngoài xã để giải quyết những khó khăn trên một cách kịp thời và đồng bộ.

Như vậy, việc mở rộng chăn nuôi lợn thịt theo hướng tập trung với quy mô lớn và hướng tới hình thành các trang trại sẽ có nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế cho người dân trong xã.

## **2. Kiến nghị**

### **2.2 Đối với nhà nước**

Nhà nước cần phải quan tâm hơn nữa đến các chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho các hộ để họ áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, cho vay với số lượng nhiều, thời hạn dài với lãi suất ưu đãi, đồng thời hỗ trợ về mặt kỹ thuật và thúc đẩy thị trường tiêu thụ

Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ giá đầu vào để hộ nông dân có thể đưa vào áp dụng các giống lợn ngoại có chất lượng tốt, cho năng suất cao.

Hình thành hệ thống kiểm tra, kiểm dịch về thức ăn gia súc trên thị trường cả về giá và chất lượng. Đảm bảo cho người chăn nuôi mua được thức ăn chăn nuôi có chất lượng tốt và giá cả hợp lý.

Có chính sách quy hoạch vùng nguyên liệu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp nhằm cung cấp sản phẩm cho sản xuất thức ăn gia súc như ngô, đậu tương, sắn...

### **2.3 Đối với chính quyền xã.**

- Cần thực hiện tốt các quy trình chuyển giao, quan tâm và tổ chức tốt hơn mạng lưới khuyến nông.

- Khuyến khích các hộ nông dân chăn nuôi kết hợp với nuôi thả cá để tận dụng sản phẩm lẫn nhau, đồng thời khuyến khích các hộ ứng dụng công nghệ xử lý chất thải bằng Bioga, men sinh học...

- Cần tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật thường xuyên cho các hộ gia đình, khuyến khích lực lượng bác sỹ thú y về tuyến xã để đáp ứng kịp thời tình hình phòng và chữa bệnh cho đàn lợn.

- Cần có chính sách ưu tiên khuyến khích phát triển các đại lý thuốc thú y tránh được tình trạng độc quyền như hiện nay.

### **2.4 Đối với các hộ nông dân**

Để phát triển và mở rộng quy mô chăn nuôi lợn thịt thì chính người nông dân là người tự biết được mình cần gì và muốn gì, họ là người hiểu rõ thực tế hơn ai hết nên:

- Cần tích cực học hỏi, nâng cao trình độ nhận thức trao đổi kinh nghiệm, mạnh dạn đưa giống mới có năng suất cao cũng như áp dụng những tiến bộ vào chăn nuôi.

- Tăng cường tích lũy để tái đầu tư, đồng thời trên cơ sở phát huy nội lực của hộ về lao động, vốn, nguồn thức ăn sẵn có, hạn chế những khó khăn để phát triển mô hình chăn nuôi phù hợp với điều kiện của gia đình.

- Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn để tiếp nhận thêm các thông tin hữu ích trong sản xuất.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề án: Tái cơ cấu ngành chăn nuôi Hà Tĩnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, Sở NN&PTNT Hà Tĩnh - Chi cục thú y, năm 2013.
2. Mai Văn Xuân (chủ biên) – Bùi Đức Tính, Giáo trình Kinh tế nông hộ và trang trại, trường Đại học Kinh tế Huế, năm 2011.
3. Phạm Thi Thanh Xuân, Bài giảng Kinh Tế nông nghiệp, trường Đại học kinh tế Huế, năm 2009.
4. Phan Văn Hòa, bài giảng Marketing nông nghiệp, Trường Đại học Kinh tế Huế, năm 2012.
5. Phòng thống kê xã Xuân Lam, Các báo cáo về kinh tế xã hội hàng năm của xã Xuân Lam năm 2013, 2014,2015.
6. Phùng Thị Hồng Hà, Bài giảng Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp, trường Đại học Kinh tế Huế, năm 2009.
7. Các web site:  
[www.argoviet.gov.vn](http://www.argoviet.gov.vn): Tổng cục thống kê Việt Nam  
<http://cucchannuoi.gov.vn>: Cục chăn nuôi – Bộ NN&PTNT Việt Nam  
[www.cucthuy.gov.vn](http://www.cucthuy.gov.vn): Cục thú y – Bộ NN&PTNT Việt Nam  
<http://www.sonongnghiephatinh.gov.vn>: Sở NN&PTNT tỉnh Hà Tĩnh



## PHỤ LỤC

### BẢNG HỎI

Phiếu điều tra hộ chăn nuôi lợn thịt của các hộ nông dân tại xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh

Mã phiếu điều tra: .....

Người điều tra: TRẦN THỊ THANH TÂM

Ngày điều tra: .....

#### I. THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên chủ hộ: .....

Địa chỉ: thôn ..... xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh

Giới tính: Nam  Nữ  Tuổi: .....

Trình độ học vấn: ..... Nghề nghiệp: .....

Số năm nuôi lợn: .....

#### II. THÔNG TIN VỀ NGUỒN LỰC CỦA HỘ ĐIỀU TRA

##### 1. Nguồn lực lao động của hộ:

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
Tổng số nhân khẩu	Khẩu	
Tổng số lao động	Lao động	
Nam	Lao động	
Nữ	Lao động	
Lao động nông nghiệp	Lao động	
Lao động phi nông nghiệp	Lao động	

##### 2. Nguồn lực đất đai

- Diện tích đất nhà ở và vườn: .....m<sup>2</sup>

- Diện tích đất chuyên lúa: .....m<sup>2</sup>

- Diện tích đất chuyên màu: .....m<sup>2</sup>

- Diện tích đất rừng: .....m<sup>2</sup>

- Diện tích ao hồ: .....m<sup>2</sup>
- Diện tích đất chăn nuôi lợn thịt: .....m<sup>2</sup>
- Diện tích đất khác: .....m<sup>2</sup>

### 3. Nguồn lực tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị (Nghìn đồng)	Lãi suất (%/tháng)
1. Tổng vốn		
1.1. Vốn tự có		
1.2. Vốn vay		
2. Vốn đầu tư cho chăn nuôi lợn thịt		
2.1. Vốn tự có		
2.2. Vốn vay		

### 4. Thu nhập của hộ

Chỉ tiêu	Giá trị (Nghìn đồng)	Ghi chú
- Tổng thu nhập		
- Từ trồng trọt		
- Từ chăn nuôi		
+ Từ chăn nuôi lợn thịt		
- Từ NTTS		
- Từ ngành nghề dịch vụ		
- Từ làm công ăn lương		
- Từ khác		

### 5. Quy mô chăn nuôi lợn thịt

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
Số con XC/ năm	Con	
Số con xuất chuồng/ lứa	Con	
Thời gian nuôi/lứa	Ngày	
Số lứa/năm	Lứa	
Trọng lượng xuất chuồng	Kg/con	
Giá bán	Nghìn đồng/kg	

**6. Trang bị tư liệu sản xuất**

Loại	ĐVT	SL	Giá trị mua (Nghìn đồng)	Tổng giá trị (Nghìn đồng)
1. Lợn nái sinh sản	Con			
2. Chuồng trại chăn nuôi	M <sup>2</sup>			
3. Chậu, xoong	Cái			
4. Máy bơm nước	Cái			
5. Máy xay xát	Cái			
6. Bình phun thuốc	Cái			
7. Hàm bioga	Cái			
8. Tlsx khác	Cái			

**III. CHI PHÍ CHĂN NUÔI LỢN THỊT CỦA HỘ****1. Chi phí giống**

Tự có			Mua ngoài		
Số lượng (Con)	Đơn giá (Nghìn đồng/con)	Thành tiền (Nghìn đồng)	Số lượng (Con)	Đơn giá (Nghìn đồng/con)	Thành tiền (Nghìn đồng)

**2. Chi phí thức ăn****❖ Thức ăn tự có**

Thô xanh			Công nghiệp		
Số lượng (Bì)	Đơn giá (Nghìn đồng/bì)	Thành tiền (Nghìn đồng)	Số lượng (Bì)	Đơn giá (Nghìn đồng/bì)	Thành tiền (Nghìn đồng)

❖ **Thức ăn mua ngoài**

Thô xanh			Công nghiệp		
Số lượng (Bì)	Đơn giá (Nghìn đồng/bì)	Thành tiền (Nghìn đồng)	Số lượng (Bì)	Đơn giá (Nghìn đồng/bì)	Thành tiền (Nghìn đồng)

**3. Chi phí thú y, phòng trừ dịch bệnh**

..... nghìn đồng

**4. Khấu hao chuồng trại và tư liệu sản xuất**

❖ **Chuồng trại:**

Thời gian sử dụng: ..... năm

Tổng số tiền xây dựng: ..... nghìn đồng

Khấu hao/năm: ..... nghìn đồng

❖ **Tư liệu sản xuất:**

Chỉ tiêu	SL (Cái)	Tổng giá trị (Nghìn đồng)	TGSD (Năm)	Khấu hao/năm (Nghìn đồng)
1. Chậu, xoong				
2. Máy bơm nước				
3. Máy xay xát				
4. Bình phun thuốc				
5. Hàm bioga				
6. TLSX khác				

**5. Trả lãi vốn vay:** ..... nghìn đồng

**6. Chi phí lao động:**

Lao động tự có: ..... giờ/ngày

Lao động thuê: ..... giờ/ngày

7. Chi phí khác:..... nghìn đồng

VI. Ông (bà) hãy cho ý kiến bằng cách đánh dấu  $\surd$  vào ô vuông:

1. Kiểu chuồng:       Hiện đại                               Đơn giản

2. Nơi chứa phân       Hầm Bioga

Tại chuồng

Nơi chứa phân

3. Máng ăn cố định       có                               không

4. Vòi nước tự động       có                               không

VII. Theo ông (bà) thấy có những khó khăn/thuận lợi gì trong quá trình chăn nuôi lợn thịt?

1. Khó khăn: .....

.....

2. Thuận lợi: .....

.....

VIII. Ông (bà) có đề xuất kiến nghị gì với chính quyền địa phương để phát triển chăn nuôi lợn thịt nâng cao thu nhập và nâng cao cuộc sống?

.....

.....

.....

.....

**XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN ÔNG (BÀ)!!!**